

LỜI CAM ĐOAN

Xem qua 20 mẫu

<https://baocaothuctap.net/loi-cam-doan-trong-bao-cai-thuc-tap/>

LỜI CẢM ƠN

XEM 20 MẪU LỜI CẢM ƠN TẠI

<https://baocaothuctap.net/loi-cam-on-khoa-luan-tot-nghiep/>

MỤC LỤC

THAM KHẢO 10 ĐỀ CƯƠNG ĐỀ TÀI NÀY TẠI

<https://baocaothuctap.net/de-cuong-chi-tiet-phan-tich-bao-cao-tai-chinh/>

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	3
1.1. Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính	3
1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính	3
1.1.2. Mục đích ý nghĩa đánh giá tài chính	3
1.1.2.1- Mục đích	3
1.1.2.2- Ý nghĩa	4
1.1.3. Phương pháp đánh giá	5
1.1.3.1- Phương pháp luận	5
1.1.3.2- Phương pháp đánh giá	6
1.1.3.3- Phương pháp cân đối.	9
1.1.3.4- Các giai đoạn của quá trình đánh giá	9
1.1.4. Phân tích tài chính trong công ty cổ phần	10
1.1.4.1- Mục tiêu chủ yếu của phân tích tài chính trong các công ty CP	10
1.1.4.2- Vai trò của phân tích tình hình tài chính trong hệ thống quản lý của các công ty CP	11
1.1.4.3- Nội dung phân tích tình hình tài chính trong các công ty CP	15

1.1.5. Nguồn tài liệu sử dụng.	22
1.1.5.1- Bảng cân đối kế toán	22
1.1.5.2- Báo cáo kết quả kinh doanh	23
1.1.5.3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24
1.1.6. Những hạn chế của đánh giá tài chính	24
1.2. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ TÂN CẢNG	25
1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty	25
1.2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng.	28
1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty	31
1.2.4. Phân tích năng lực công ty	34
1.2.5. Những thuận lợi và khó khăn của công ty	38
1.2.5.1: Đặc điểm tình hình.	38
1.2.5.2: Khó khăn	39
1.2.5.3: Thuận lợi	40
1.2.6. Đánh giá về kết quả kinh doanh.	41
1.2.7: Định hướng phát triển của Công ty trong năm 2022	46
CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG NĂM 2021	48
2.1. Đánh giá tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:	48
2.2. Đánh giá về tình hình tài sản của công ty.	49
2.2.1. Đánh giá chung kết cấu tổng tài sản	50
2.2.2 Đánh giá tình hình tài sản ngắn hạn	52
2.2.3. Đánh giá tình hình tài sản dài hạn	56
2.3. Đánh giá tình hình nguồn vốn của công ty.	63
2.3.1: Đánh giá chung kết cấu tổng nguồn vốn	63
2.3.2: Đánh giá tình hình nợ phải trả	65
2.3.3- Đánh giá tình hình nguồn vốn chủ sở hữu	67

2.4. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.	69
2.4.1. Phân tích tình hình thanh toán.	69
2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán	76
2.5.2:Đánh giá tình hình đầu tư	80
2.6.Đánh giá các tỷ số tài chính.	82
2.6.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	82
2.6.2. Đánh giá khả năng sinh lời	86
2.7. Đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước	90
CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	93
3.1. KẾT LUẬN	93
3.2.Kiến nghị:	94

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
DT	Doanh thu
VCSH	Vốn chủ sở hữu
HKT	Hàng tồn kho
TS	Tài sản
GTGT	Giá trị gia tăng
TSCĐ	Tài sản cố định
TOPX	Terminal Operation Package Xwindows
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
BQ	Bình quân
CT	Công ty
CP	Cổ phần
ĐT	Đầu tư
DV	Dịch vụ
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
SX	Sản xuất
TM	Thương mại

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
TMCP	Thương mại cổ phần
CN	Công nghệ
TT	Thông tin
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC BIỂU MẪU

Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty CP ĐLGNTXD Tân Cảng năm 2021.	0
Bảng 1.1: Cơ cấu nhân lực của công ty năm 2021	36
Bảng 1.2: Các trang thiết bị và dây chuyền sản xuất chính đến 31/12/2021 (Nguồn : Phòng kỹ thuật – vật tư năm 2021)	36
Bảng 1.3: Kết quả hoạt động kinh doanh (Nguồn: Phòng TC-KT Công ty năm 2021)	41
Bảng 2.1: Cân đối 1	48
Bảng 2.2: Cân đối 2	49
Bảng 2.3: Đánh giá tình hình tài sản	50
Bảng 2.4: Đánh giá chi tiết về tài sản ngắn hạn	52
Bảng 2.5: Phân tích hàng tồn kho	55

Bảng 2.6: Phân tích tình hình tài sản dài hạn	56
Bảng 2.7: Phân tích tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ năm 2021	58
Bảng 2.8a: Đánh giá giá trị hao mòn tài sản cố định hữu hình trong kỳ	
Bảng 2.8b: Đánh giá giá trị hao mòn tài sản cố định vô hình trong kỳ	61
Bảng 2.9: Hệ số hao mòn tài sản cố định	62
Bảng 2.10: Phân tích tình hình nguồn vốn	
Bảng 2.11: Phân tích tình hình nợ phải trả	
Bảng 2.12: Phân tích vay và nợ dài hạn	66
Bảng 2.13: Phân tích nguồn vốn chủ sở hữu	67
Bảng 2.14: Các khoản phải thu, các khoản phải trả tại công ty	69
Bảng 2.15: Đánh giá tình hình thanh toán chung	74
Bảng 2.16: Phân tích khả năng thanh toán.	76
Bảng 2.17: Phân tích kết cấu tài chính	79
Bảng 2.18: Đánh giá tình hình đầu tư	80
Bảng 2.19: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn	82
Bảng 2.20: Phân tích khả năng sinh lời	86
Bảng 2.21: Tổng hợp các tỷ số.....	88
Bảng 2.22: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.....	90

LỜI MỞ ĐẦU

THAM KHẢO THÊM LỜI MỞ ĐẦU PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<https://baocaothuctap.net/loi-mo-dau-trong-bao-cao-tai-chinh/>

Logistics có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia. ở các nước phát triển, chi phí logistics chiếm 8-12% GDP; trong khi đó, ở Trung Quốc là 19% GDP, Việt Nam là 20%GDP, thậm chí có nước đến 30%GDP. Chính vì vậy, nhiều quốc gia đang chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động logistics nhằm giảm thiểu chi phí.

Việt Nam có nhiều doanh nghiệp dịch vụ logistics nhưng đa phần là doanh nghiệp nhỏ, chỉ dừng lại ở vai trò cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các hãng nước ngoài trong chuỗi hoạt động, như làm thủ tục hải quan, cho thuê phương tiện vận tải, kho bãi. Chính quy mô vốn nhỏ nên các doanh nghiệp logistics Việt Nam bị hạn chế khả năng mở rộng và khó có thể chen chân vào thị trường logistics thế giới. Hơn nữa tầm hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ trong phạm vi nội địa hoặc sang một vài nước trong khu vực, trong khi các công ty nước ngoài hoạt động cấp độ toàn cầu.

Chính vì vậy, các công ty logistics Việt Nam luôn phải nỗ lực không ngừng để có thể cạnh tranh được với các công ty logistics thế giới. Để thúc đẩy sự phát

triển lớn mạnh của doanh nghiệp, các nhà quản trị phải hoàn thành tốt trách nhiệm của mình trong việc giải quyết các vấn đề như: vấn đề tài chính, vấn đề nhân sự, vấn đề marketing, vấn đề sản xuất,.... Trong đó vấn đề tài chính là vấn đề sống còn của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế đến đâu thì sự tác động và chi phối của tài chính vươn ra đến đó. Trong thực tiễn có bao nhiêu quan hệ kinh tế thì cũng có bấy nhiêu hoạt động tài chính. Trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải xử lý hàng loạt các vấn đề tài chính như là nên đầu tư vào đâu, số lượng bao nhiêu, vấn đề huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn, bảo tồn và phát triển vốn, vay nợ và trả nợ, phân phối doanh thu và lợi nhuận.

Đề ra được các quyết định đúng đắn cần phải có nhận thức đúng đắn. Thông qua đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, giúp ta xác định được kết quả sản xuất kinh doanh của công ty như thế nào? Đánh giá khả năng khai thác tiềm năng sẵn có, hiệu quả đạt được cao hay thấp? Từ đó đề xuất những giải pháp một cách hợp lý, tận dụng các điều kiện thuận lợi, đồng thời hạn chế những rủi ro của thị trường để giúp doanh nghiệp phát huy hết tiềm năng của mình, luôn đứng vững trên thị trường.

Từ nhận thức về tầm quan trọng và tính thiết thực của việc phân tích tài chính, tôi đã vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện đề tài: “ Phân tích tình hình

tài chính tại công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng năm 2021”. Kết cấu đề tài gồm có 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận.

Giới thiệu Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng năm 2021

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng năm 2021

Chương 3: Kết luận, kiến nghị

**XEM BÀI VIẾT VỀ DỊCH VỤ VIẾT BÁO CÁO THỰC
TẬP NHƯ THẾ NÀO TẠI**

<https://baocaothuctap.net/>

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

XEM CÁC MẪU CƠ SỞ LÝ LUẬN KHÁC TẠI

<https://baocaothuctap.net/co-so-ly-luan-phan-tich-bao-cao-tai-canh/>

1.1. Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính

1.1.1. *Khái niệm phân tích tài chính*

Phân tích tài chính là một quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu về tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá thực trạng tài chính, dự tính các rủi ro và tiềm năng tương lai của một doanh nghiệp, trên cơ sở đó giúp cho các nhà phân tích tài chính có liên quan đến lợi ích của họ trong doanh nghiệp.

1.1.2. *Mục đích ý nghĩa đánh giá tài chính*

1.1.2.1- Mục đích

Phân tích tài chính là một công cụ hết sức quan trọng đối với người quản lý doanh nghiệp. Bằng cách so sánh, đánh giá và phân tích xu hướng, đánh giá tình hình tài chính nhằm mục đích sau:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, cho người vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp để giúp họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai.
- Đánh giá đúng thực trạng doanh nghiệp trong kỳ báo cáo về vốn, tài sản, hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra các tồn tại và nguyên nhân của nó để có biện pháp đối phó thích hợp trong tương lai.
- Cung cấp những thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mức độ sử dụng các loại đòn bẩy nhằm đạt được yêu cầu gia tăng lợi nhuận trong tương lai.

Mặt khác, đánh giá tài chính doanh nghiệp còn là vấn đề quan tâm của những người bên ngoài có quan hệ với doanh nghiệp như ngân hàng, những người cho vay,.... Mục đích đánh giá tài chính phụ thuộc vào chủ thể đánh giá.

Đối với người quản lý doanh nghiệp: mục đích cơ bản của việc đánh giá tình hình tài chính là:

- + Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và việc thực hiện các biện pháp tài chính của doanh nghiệp, từ đó tạo ra cơ sở đưa ra các quyết định quản lý thích hợp.
- + Xác định tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.
- + Xác định các điểm yếu cần khắc phục, cải thiện.

Đối với bản thân công ty, việc đánh giá tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị tài chính công ty đánh giá được tình hình tài chính của công ty một cách hệ thống đầy đủ, trên cơ sở đó có thể đưa ra những hoạch định phù hợp nhằm duy trì hoặc cải thiện tình hình công ty ngày càng tốt hơn.

Đối với người ngoài doanh nghiệp:

- + Đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp
- + Đánh giá khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai.

Tùy theo mối quan hệ của các đối tác đối với công ty mà các tổ chức bên ngoài công ty sẽ quan tâm đến các khía cạnh khác nhau về tài chính của công ty. Các chủ nợ ngắn hạn thường xuyên quan tâm đến khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty qua các đảm bảo về tài sản lưu động và ngân lưu ròng mang lại từ hoạt động kinh doanh. Trong khi đó các chủ nợ dài hạn và các nhà đầu tư lại quan tâm đến khả năng sinh lời trong dài hạn và rủi ro trong hoạt động cũng như trong cơ cấu tài chính của công ty.

1.1.2.2-Ý nghĩa

Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân công ty, mà còn cần thiết cho các chủ thể quản lý khác có liên quan

đến công ty cổ phần. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần sẽ giúp cho quản trị công ty khắc phục được những thiếu sót, phát huy những mặt tích cực và dự đoán được tình hình phát triển của công ty trong tương lai. Trên cơ sở đó, quản trị công ty đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn quyền định phương án tối ưu cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Phân tích tình hình tài chính của công ty sẽ giúp cho các nhà quản trị công ty thấy được những nét sinh động trên “bức tranh tài chính” của công ty thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin tài chính cần thiết cho chủ công ty và các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các khách hàng, các cổ đông
- Cung cấp thông tin về tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn, khả năng sinh lợi và hiệu quả sản xuất kinh doanh
- Cung cấp thông tin về tình hình công nợ, khả năng thu hồi các khoản phải thu, khả năng thanh toán các khoản phải trả cũng như các nhân tố khác ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

1.1.3. *Phương pháp đánh giá*

Phương pháp đánh giá tài chính doanh nghiệp, bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3.1- *Phương pháp luận*

Đánh giá tài chính phải nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học, đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận dụng nhuần nhuyễn các quy luật, các phạm trù của phép duy vật biện chứng để tiến hành đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi đánh giá tài chính doanh nghiệp, cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Xem xét sự kiện kinh tế một cách toàn diện trong quá trình vận động và phát triển của chúng
- Xem xét sự kiện kinh tế trong mối liên hệ biện chứng giữa các sự kiện.
- Xem xét sự kiện kinh tế phải xuất phát từ thực tế khách quan và phải có quan điểm lịch sử cụ thể
- Xem xét sự kiện kinh tế phải thường xuyên phát hiện mâu thuẫn, phân loại mâu thuẫn và tìm ra các biện pháp để giải quyết các mâu thuẫn đó.

1.1.3.2- Phương pháp đánh giá

Về mặt lý thuyết, có nhiều phương pháp đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp như: phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp tương quan và hồi quy bội... Nhưng ở đây chỉ giới thiệu những phương pháp cơ bản thường được vận dụng trong đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

☐ ***Phương pháp tỷ số***

Phương pháp tỷ số là một phương pháp quan trọng, nó cho phép xác định rõ cơ sở, những mối quan hệ kết cấu và xu thế quan trọng về tình hình tài chính một doanh nghiệp.

Các tỷ số là công cụ chính trong kỹ thuật đánh giá. Các tỷ số tài chính phản ánh đặc trưng tài chính của doanh nghiệp và được chia ra 5 loại chủ yếu:

- Tỷ số khả năng thanh toán
- Tỷ số kết cấu tài chính doanh nghiệp
- Tỷ số hoạt động kinh doanh
- Tỷ số khả năng sinh lời
- Tỷ số giá thị trường

Tuy nhiên, các tỷ số đó tự nó không có ý nghĩa, bởi vậy ta phải kết hợp với phương pháp so sánh.

☐ ***Phương pháp so sánh***

Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét một chỉ tiêu đánh giá bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu gốc) để thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa các chỉ tiêu đánh giá trên những phương diện nhất định. Đây là phương pháp đơn giản và được sử dụng phổ biến trong đánh giá tài chính và thường được thực hiện ở bước đầu của việc đánh giá. Việc sử dụng phương pháp so sánh là nhằm mục đích:

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà doanh nghiệp đã đặt ra bằng cách so sánh giữa các trị số của chỉ tiêu kỳ thực tế với trị số của chỉ tiêu kỳ kế hoạch.
- Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, xu hướng phát triển của hiện tượng và kết quả kinh tế nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp thông qua việc so sánh giữa kết quả kỳ này với kết quả kỳ trước.
- Đánh giá mức độ tiến tiến hay lạc hậu của đơn vị, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan bằng cách so sánh giữa kết quả của bộ phận hay đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể hoặc so sánh giữa kết quả của đơn vị này với kết quả của đơn vị khác có cùng quy mô hoạt động, trong cùng lĩnh vực hoạt động.

Tuy nhiên, vấn đề cần chú ý là khi thực hiện phép so sánh, hai số liệu đưa ra so sánh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Sự phù hợp về không gian và thời gian
- Sự thống nhất về nội dung kinh tế
- Sự thống nhất về phương pháp tính toán các chỉ tiêu
- Sự thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian) và phải được thu thập trong cùng một độ dài thời gian
- Cùng phương hướng kinh doanh, quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Về phương pháp so sánh, có thể so sánh số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân

- Phương pháp số tuyệt đối: Là hiệu của hai chỉ tiêu: chỉ tiêu phân tích và chỉ tiêu gốc
- Phương pháp số tương đối: Là tỉ lệ phần trăm của chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu kỳ gốc để thực hiện mức độ hoàn thành. Hoặc tỉ lệ của số chênh lệch tuyệt đối so với chỉ tiêu gốc để nói lên tốc độ tăng trưởng. Biểu thị dưới dạng phần trăm, số tỷ lệ hoặc hệ số

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng. Nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động đánh giá nào của doanh nghiệp. Trong đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, nó được sử dụng rất đa dạng và linh hoạt

Tiêu chuẩn so sánh:

- Chỉ tiêu kế hoạch một kỳ kinh doanh
- Tình hình thực hiện các kỳ kinh doanh đã qua
- Chỉ tiêu của các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành
- Chỉ tiêu bình quân của nội ngành
- Các thông số thị trường, các chỉ tiêu có thể so sánh khác...

Quá trình đánh giá theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng 3 hình thức:

- So sánh chiều ngang
- So sánh chiều dọc
- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu

□ **Phương pháp phân bổ**

Một hiện tượng kinh tế do nhiều bộ phận cấu thành. Nếu chỉ nghiên cứu hiện tượng kinh tế qua chỉ tiêu tổng hợp thì không thể hiểu sâu sắc hiện tượng kinh tế đó. Do vậy, cần có những chỉ tiêu chi tiết để nghiên cứu từng bộ phận, từng mặt cụ thể của hoạt động sản xuất kinh doanh, hay nói cách khác, phải sử dụng phương pháp phân tổ. Phân tổ là phân chia sự kiện nghiên cứu, các kết quả kinh tế thành nhiều bộ phận, nhiều tổ theo những tiêu thức nhất định. Thông thường trong đánh giá, người ta có thể phân chia các kết quả kinh tế theo các tiêu thức sau:

- Phân chia theo thời gian: tháng, quý, năm
- Phân chia chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh
- Phân chia chi tiết theo các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu phân tích

Phương pháp đánh giá tình hình tài chính được sử dụng là phương pháp so sánh. So sánh giữa thực hiện kỳ này với kỳ trước để thấy xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp. So sánh giữa thực tế với kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu (mức độ đạt được mục tiêu). So sánh giữa doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh hoặc mức trung bình của ngành để thấy sức mạnh tài chính của doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh, hoặc tình trạng tốt hay xấu so với ngành.

1.1.3.3- Phương pháp cân đối.

Là phương pháp mô tả và đánh giá các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh để giúp người đánh giá có được đánh giá toàn diện về tình hình tài chính.

Phương pháp cân đối là cơ sở sự cân bằng về lượng giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn, giữa nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các loại tài sản trong doanh nghiệp. Do sự cân bằng về lượng dẫn đến sự cân bằng và sức biến động về lượng giữa các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.1.3.4- Các giai đoạn của quá trình đánh giá

Thu thập tài liệu → kiểm tra số liệu → tiến hành phân tích → lập báo cáo tài chính.

- Thu thập tài liệu: tài liệu là căn cứ đánh giá, thường bao gồm:

Các văn kiện của các cấp bộ Đảng có liên quan đến hoạt động kinh doanh, các nghị quyết, chỉ thị của chính quyền các cấp và các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Các tài liệu kế hoạch, dự toán, định mức

Các tài liệu hạch toán kế toán: báo cáo kế toán quản trị, báo cáo tài chính

Các biên bản hội nghị, các biên bản xử kiện có liên quan, ý kiến của tập thể lao động trong đơn vị (kể cả các đơn khiếu tố nếu có)

- Kiểm tra tài liệu: việc kiểm tra tài liệu cần tiến hành trên nhiều mặt:

Tính hợp pháp của tài liệu (trình tự lập, ban hành, người lập, cấp có thẩm quyền ký duyệt....)

Tính chính xác của các thông tin trên tài liệu

Phạm vi kiểm tra không chỉ giới hạn ở các tài liệu trực tiếp làm căn cứ đánh giá mà cả các tài liệu khác có liên quan, đặc biệt là các tài liệu gốc.

- ☐ Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích

Tùy nội dung phân tích cũng như các tài liệu sưu tầm được mà quyết định các chỉ tiêu phân tích và các phương pháp phân tích cho phù hợp

- ☐ Viết báo cáo và sử dụng báo cáo phân tích

Hệ thống báo cáo tài chính được Nhà nước quy định có tính chất bắt buộc về biểu mẫu, phương pháp lập, đối tượng và phạm vi áp dụng cũng như thời gian nộp báo cáo. Hệ thống báo cáo tài chính được quy định trong chế độ, bao gồm 4 báo cáo sau đây:

- Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01 –DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh –Mẫu số B02 –DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ -Mẫu số B03 –DN
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính –Mẫu số B09 –DN

Đánh giá báo cáo tài chính có thể sử dụng 3 kỹ thuật là: phân tích dọc, phân tích ngang và phân tích hệ số.

1.1.4. Phân tích tài chính trong công ty cổ phần

1.1.4.1- Mục tiêu chủ yếu của phân tích tài chính trong các công ty CP

- Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp họ có những quyết định đúng đắn khi ra các quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

- Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp cho các chủ công ty, các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền mặt vào ra và tình hình sử dụng có hiệu quả nhất vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của công ty.

- Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự kiện và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của các công ty.

Các mục tiêu đánh giá ở trên có mối liên quan mật thiết với nhau, nó góp phần cung cấp những thông tin nền tảng đặc biệt quan trọng cho quản trị doanh nghiệp ở các công ty cổ phần

1.1.4.2- Vai trò của phân tích tình hình tài chính trong hệ thống quản lý của các công ty CP

Phân tích tình hình tài chính nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh. Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành đánh giá tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị công ty và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của công ty.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau

Trong nền kinh tế thị trường, đánh giá tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người:

- Các nhà quản trị doanh nghiệp

- Các cổ đông hiện tại hoặc người đang muốn trở thành cổ đông của doanh nghiệp

- Các nhà đánh giá tài chính chuyên nghiệp

- Nhà nước, cơ quan thuế

- Các doanh nghiệp tham gia đầu tư để đa dạng hóa rủi ro

- Các nhà cho vay: ngân hàng, các định chế tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, công ty mẹ....

Các đối tượng quan tâm đến thông tin về công ty cổ phần có thể được chia làm 2 nhóm: nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp

- Nhóm có quyền lợi trực tiếp bao gồm: các cổ đông, các nhà đầu tư tương lai, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ công ty

- Nhóm có quyền lợi gián tiếp bao gồm: cơ quan quản lý Nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, các viện nghiên cứu kinh tế, sinh viên, người lao động...

Mục đích của phân tích báo cáo tài chính là nhằm đánh giá tình hình tài chính và hoạt động của công ty để có cơ sở ra những quyết định hợp lý. Phân tích báo cáo tài chính công ty có thể do bản thân công ty hoặc tổ chức bên ngoài công ty thực hiện. Tùy theo lợi ích khác nhau, các bên có liên quan thường chú trọng đến những khía cạnh đánh giá khác nhau.

+ *Đối với các nhà quản trị tài chính*

Về mặt nội bộ, công ty cũng tiến hành phân tích tài chính để có thể hoạch định và kiểm soát hiệu quả hơn tình hình tài chính và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản trị tài chính có biện pháp hữu hiệu nhằm duy trì và cải thiện tình hình tài chính công ty, nhờ đó có thể gia tăng sức mạnh của công ty trong việc thương lượng với ngân hàng và các nhà cung cấp vốn, hàng hóa và dịch vụ bên ngoài. Do thông tin đầy đủ và hiểu rõ doanh nghiệp nên các nhà đánh giá tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể đánh giá tài chính tốt nhất. Việc đánh giá tài chính đối với các nhà quản trị có nhiều mục tiêu:

✓ Phân tích tình hình tài chính trong quá khứ như: cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính...

✓ Định hướng cho ban lãnh đạo ra các quyết định đầu tư, các quyết định tài trợ, quyết định phân chia lợi tức.

✓ Làm cơ sở cho việc lập các kế hoạch tài chính cho kỳ sau

+ ***Nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ***

Thường chú trọng đến tình hình thanh khoản và khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của công ty

+ ***Đối với các nhà đầu tư***

Mục đích của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận thông qua việc đầu tư và mua cổ phiếu của các công ty CP. Do vậy, họ luôn mong đợi, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào những cổ phiếu của các công ty có khả năng sinh lợi cao. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư cũng phải tìm cách bảo vệ an toàn cho đồng vốn đầu tư của họ. Vì lý do đó mà bên cạnh công việc quan tâm đến mua cổ tức, thời gian hoàn vốn, mức sinh lợi, mức độ thu hồi vốn, các nhà đầu tư còn quan tâm nhiều đến các thông tin về mức độ rủi ro các dự án đầu tư.

+ ***Các cổ đông***

Các cổ đông với mục tiêu đầu tư vào công ty để kiếm lợi nhuận nên quan tâm nhiều đến khả năng sinh lợi của công ty. Họ chính là các chủ sở hữu của công ty nên sử dụng các thông tin kế toán để theo dõi tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty nhằm mục đích bảo vệ tài sản của mình đã đầu tư vào công ty. Tình trạng tài chính và kết quả kinh doanh của công ty có ảnh hưởng đến giá cả của các cổ phiếu do công ty đã phát hành. Để bảo vệ tài sản của mình, các cổ đông phải thường xuyên đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các công ty mà họ đã đầu tư để quyết định có nắm giữ các cổ phiếu của các công ty này nữa hay không

Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền chia lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp, lợi nhuận thực sự trong hiện tại và tương lai. Do vậy, các nhà đầu tư về cơ bản chú trọng đến lợi nhuận hiện tại và lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai của công ty cũng như sự ổn định của lợi nhuận theo thời gian, quan tâm đến việc đánh giá khả năng sinh lời, đánh giá các cổ phiếu trên thị trường cũng như triển vọng của doanh nghiệp

+ *Đối với người cho vay*

Các chủ ngân hàng và nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên các báo cáo kế toán. Với các quyết định cấp hay không cấp tín dụng, cấp tín dụng ngắn hạn hay dài hạn, người cho vay đều quan tâm đến khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng. Bằng việc so sánh số lượng và chủng loại tài sản với số nợ ngắn phải trả theo kỳ hạn, có thể xác định được khả năng thanh toán của doanh nghiệp và quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không. Chủ ngân hàng còn quan tâm đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và coi đó như là nguồn đảm bảo cho ngân hàng có thể thu hồi nợ khi doanh nghiệp bị thua lỗ và phá sản. Ngân hàng sẽ hạn chế cho các doanh nghiệp vay khi không có dấu hiệu có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Cũng giống như các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng khác như: các doanh nghiệp cung cấp vật tư theo phương thức trả chậm cần thông tin để quyết định có bán hàng trả chậm cho doanh nghiệp hay không.

+ *Cơ quan thuế*

Cơ quan thuế cần các thông tin kế toán để xác định số thuế mà doanh nghiệp phải nộp

+ *Các cơ quan quản lý khác của Chính phủ*

Các cơ quan quản lý khác của Chính phủ cần các thông tin kế toán của doanh nghiệp để phục vụ cho việc đánh giá tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch quản lý vĩ mô

+ *Người lao động*

Người lao động cũng quan tâm đến các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Những người đi tìm việc đều có nguyện vọng được vào làm việc ở những công ty có triển vọng sáng sủa với tương lai lâu dài để hy vọng có mức lương xứng đáng và chỗ làm việc ổn định. Do vậy, một công ty có tình hình tài chính và tương lai ảm đạm đang đứng trên bờ vực của sự phá sản sẽ không thu hút được những người lao động đến làm việc

+ *Đối thủ cạnh tranh*

Đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể để tìm biện pháp cạnh tranh với công ty

+ *Nhà nghiên cứu, sinh viên*

Các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung còn được cả các nhà nghiên cứu, các sinh viên kinh tế quan tâm phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập của họ

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, khi nói đến đánh giá các báo cáo tài chính là nói đến đánh giá dựa trên góc độ của công ty, tức là đánh giá để nắm tình hình tài chính của công ty nhằm có những quyết định phù hợp cho hoạch định tài chính trong tương lai.

1.1.4.3- Nội dung phân tích tình hình tài chính trong các công ty CP

Nhằm phát huy vai trò, tác dụng của đánh giá tình hình tài chính và đạt được những mục tiêu do đánh giá đề ra, nội dung cơ bản của đánh giá tình hình tài chính trong các công ty CP, bao gồm:

- ✓ Đánh giá tình hình tài sản
- ✓ Đánh giá tình hình nguồn vốn
- ✓ Đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- ✓ Đánh giá một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính doanh nghiệp.



Phân tích tình hình tài sản

Đánh giá cơ cấu về tài sản có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nếu doanh nghiệp có cơ cấu vốn hợp lý thì không phải chỉ sử dụng vốn có hiệu quả mà còn tiết kiệm vốn trong quá trình kinh doanh.

Để phân tích tình hình biến động về cơ cấu tài sản sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản. Đây là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản.

Chỉ tiêu này phản ánh, cứ 100 đồng tài sản của doanh nghiệp CP thì tài sản ngắn hạn có bao nhiêu phần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao.

- Tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng tài sản. Đây là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa tài sản dài hạn với tổng tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng cao, thể hiện quy mô năng lực sản xuất của doanh nghiệp càng lớn.

Để phân tích sự biến động về quy mô tài sản ta cần lập bảng đánh giá, trong bảng đánh giá ta so sánh giữa số kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc bằng cả số tương đối và số tuyệt đối nhằm xác định sự biến động về quy mô tài sản doanh nghiệp qua các kỳ kinh doanh.

Số tuyệt đối bằng tổng tài sản hiện có của kỳ nghiên cứu trừ đi tổng tài sản có ở kỳ gốc.

Số tương đối là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa tổng tài sản hiện có ở kỳ nghiên cứu so với tổng tài sản có ở kỳ gốc.

Trong đó, cần xem xét sự biến động về quy mô các chỉ tiêu chi tiết như: chỉ tiêu vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Phân tích chung biến động về quy mô tài sản của doanh nghiệp CP nhằm mục đích đánh giá kết quả và trạng thái tài chính của doanh nghiệp cũng như dự tính những rủi ro và những tiềm năng về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp CP.

Qua kết quả tính toán ở bảng đánh giá có thể rút ra những kết luận cần thiết về sự cố biến động quy mô tài sản, cũng như đưa ra các quyết định cần thiết trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình nguồn vốn

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn cần phân tích các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng của nợ phải trả chiếm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa nợ phải trả với tổng nguồn vốn. Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng tổng nguồn vốn thì có bao nhiêu đồng nợ phải trả. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ nguồn vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng thì chủ yếu là vốn vay nợ mà có. Nếu thực tế là như vậy thì doanh nghiệp CP đang gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính và rủi ro về tài chính của doanh nghiệp ngày càng tăng.

- Tỷ trọng của vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn. Là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng lớn. Doanh nghiệp có thể đảm bảo nhu cầu về vốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Để phân tích sự biến động quy mô về nguồn vốn ta cũng lập bảng phân tích tương tự như phần đánh giá về tài sản. Trong đó, cần xem xét sự biến động quy mô của các chỉ tiêu chi tiết như: chỉ tiêu nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ...

Qua số liệu và kết quả tính toán ở bảng phân tích có thể rút ra những kết luận về tình hình biến động nguồn vốn của doanh nghiệp CP, đồng thời đưa ra những quyết định cần thiết về việc huy động các nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài những chỉ tiêu phản ánh khái quát, cần thiết phải đi sâu phân tích những khoản mục chi tiết, nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

• Phân tích tình hình thanh toán

Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn phát sinh việc thu chi và thanh toán. Các khoản phải thu phải trả cần một khoản thời gian nhất định mới thanh toán được. Còn thời gian thanh toán dài hay ngắn hay ngắn, điều này tùy thuộc vào: chế độ quy định của nhà nước về nộp thuế, nộp lãi, tùy thuộc vào phương thức thanh toán đang được áp dụng hiện hành, tùy thuộc vào mối quan hệ và sự thỏa thuận giữa các đơn vị với nhau.

Vấn đề thanh toán trở nên đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn với tỷ lệ cao so với vốn kinh doanh. Bởi vậy, việc đánh giá tình hình thanh toán, tìm ra nguyên nhân của mọi sự ngưng trệ, kê đọng các khoản nợ nhằm tiến tới làm chủ về tài chính có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Trước tiên, cần lập bảng phân tích các khoản phải thu. Để đánh giá các khoản phải thu, trước hết cần so sánh tổng số các khoản phải thu kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc cả về số tuyệt đối và tương đối có nhận xét chung về tình hình thanh toán của doanh nghiệp. Sau đó cần xem xét tình hình biến động của từng khoản thu. Nếu tổng số khoản phải thu mà giảm thì điều đó thể hiện cố gắng của doanh nghiệp trong việc đôn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu, làm cho việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hiệu quả hơn, giảm bớt những khó khăn về vốn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Tiếp sau việc đánh giá các khoản phải thu, cần tiến hành đánh giá các khoản phải trả. Đây cũng là một trong những vấn đề mà quản trị doanh nghiệp cần quan tâm đúng mức, góp phần làm lành mạnh hóa hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đánh giá các khoản phải trả được thông qua bằng bảng phân tích. Để đánh giá các khoản phải trả, cần so sánh tổng số các khoản phải trả của kỳ nghiên cứu với kỳ gốc bằng cả số tuyệt đối và tương đối. Nếu tổng các khoản phải trả giảm, điều đó thể hiện doanh nghiệp đã rất cố gắng trong việc thanh toán các khoản phải trả, làm

giảm bớt lượng tiền đi chiếm dụng. Điều đó có nghĩa doanh nghiệp rất tôn trọng kỷ luật thanh toán và kỷ luật tín dụng. Trong đó, cần đi sâu đánh giá thêm các chỉ tiêu như: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải nộp ngân sách nhà Nước, vay ngắn hạn, vay dài hạn... Đây là những khoản thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng các khoản phải trả. Nếu các khoản phải trả này được doanh nghiệp thanh toán dứt điểm thì các khoản nợ khê đọng giảm đi rất nhiều, và do đó tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn luôn khả quan, tình hình rủi ro về tài chính sẽ rất thấp.

• ***Phân tích khả năng thanh toán***

Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến tình hình và khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp được biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng để trang trải các khoản công nợ. Để đánh giá khả năng thanh toán, sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ **Hệ số thanh toán tổng quát:**

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp. K_{TQ} càng lớn càng tốt.

+ **Khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn**

Để thanh toán các khoản nợ thì tài sản ngắn hạn có ý nghĩa rất lớn. Ta có thể sử dụng hệ số thanh toán chung:

$$\text{Hệ số thanh toán chung} = \text{Tổng tài sản ngắn hạn} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

+ **Khả năng thanh toán nhanh:**

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = (\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}) / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

☞ **Phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính doanh nghiệp.**

• ***Phân tích kết cấu tài chính và tình hình đầu tư***

Phân tích kết cấu tài chính và tình hình đầu tư nhằm mục đích:

- Xác định cấu trúc tài chính của công ty, xác định các ưu nhược điểm của cấu trúc tài chính hiện tại
- Khi nào thì cần sử dụng vốn vay để nâng cao lợi ích cho chủ sở hữu

- Mức độ quan trọng của tài sản cố định
- Hiện trạng đầu tư có đáp ứng được nhu cầu phát triển ở hiện tại và trong tương lai hay không

Để đánh giá, ta so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ theo từng chỉ tiêu. Xem xét nguyên nhân biến động của từng loại chỉ tiêu. Những chỉ tiêu phản ánh kết cấu tài chính như sau:

$$\textbf{Hệ số nợ} = \textbf{Nợ phải trả} / \textbf{Tổng tài sản}$$

Hệ số nợ cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay. Các chủ nợ thường thích một hệ số nợ vừa phải, tỷ số nợ càng thấp, món nợ càng được bảo đảm ở trường hợp công ty bị phá sản. Ngược lại các chủ doanh nghiệp thường muốn có một hệ số nợ cao vì họ muốn gia tăng lợi nhuận nhanh và vì việc tăng thêm vốn tự có sẽ làm giảm quyền điều khiển hay kiểm soát của công ty. Nếu hệ số nợ quá cao, sẽ có nguy cơ khuyến khích sự vô trách nhiệm của chủ sở hữu, nhất là doanh nghiệp tư nhân, họ có thể đưa ra các quyết định kinh doanh liều lĩnh có nhiều rủi ro như đầu cơ, kinh doanh trái phép để có thể sinh lợi thật lớn. Nếu có thất bại, họ sẽ mất mát rất ít vì sự góp phần đầu tư của họ rất nhỏ.

$$\textbf{Hệ số tự tài trợ} = \textbf{Vốn chủ sở hữu} / \textbf{Tổng tài sản}$$

Hệ số tự tài trợ cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu (tỷ lệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu của công ty so với tổng nguồn vốn của công ty)

Trên cơ sở các chỉ tiêu về cơ cấu tài sản và nguồn vốn, có thể xây dựng một số chỉ tiêu chủ yếu đánh giá tình hình đầu tư của doanh nghiệp. Trước hết cần phải đánh giá một số mặt cụ thể:

- Phân tích về hướng đầu tư
- Phân tích về loại hình đầu tư
- Phân tích về quy mô đầu tư
- Phân tích về hiệu quả vốn đầu tư

Các chỉ tiêu nhằm đánh giá tình hình đầu tư:

- Tỷ suất đầu tư tài sản cố định. Là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa tài sản cố định với tổng tài sản. Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng đầu tư về tài sản cố định. Chỉ tiêu này càng cao, phản ánh quy mô về cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng được tăng cường, năng lực sản xuất doanh nghiệp càng được mở rộng. Phản ánh xu hướng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng bền vững, tình hình tài chính của doanh nghiệp ngày càng khả quan hơn.

- Tỷ suất đầu tư tài chính ngắn hạn là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn với tổng tài sản ngắn hạn

- Tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng tài sản dài hạn của doanh nghiệp.

• **Phân tích các tỷ số hoạt động**

+ **Số vòng quay vốn hàng tồn kho:**

$$\text{Số vòng quay HTK} = DT \text{ thuần} / HTK$$

Chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho nhằm đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho. Đây là một chỉ tiêu kinh doanh khá quan trọng vì dự trữ nguyên vật liệu là để sản xuất hàng hóa, sản xuất hàng hóa là để tiêu thụ nhằm thu được doanh thu và lợi nhuận cao trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ **Số ngày tồn kho:**

$$\text{Số ngày tồn kho} = 360 / \text{Số vòng quay HTK}$$

+ **Số vòng quay khoản phải thu:**

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = DT \text{ thuần} / \text{Khoản phải thu BQ}$$

Số vòng quay khoản phải thu nói lên tình hình thu tiền từ khách hàng hay chính sách bán chịu của công ty. Nếu số vòng quay khoản phải thu cao thì vốn của công ty ít bị ứ đọng trong khâu thanh toán.

• **Phân tích hiệu quả sử dụng vốn**

Kết quả của việc quản lý và sử dụng vốn có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ta sử dụng các chỉ

tiêu về hiệu suất sử dụng vốn từ đó giúp ta xem xét doanh nghiệp đã khai thác các nguồn lực vào hoạt động kinh doanh như thế nào.

Các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn như sau:

+ **Hiệu suất sử dụng tài sản:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = DT \text{ thuần} / \text{Tổng tài sản BQ}$$

+ Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \text{Doanh thu thuần} / \text{Tài sản cố định BQ}$$

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định là chỉ tiêu được sử dụng để đo lường việc sử dụng tài sản cố định như thế nào, tỷ số này càng cao thì càng tốt.

+ **Số vòng quay vốn lưu động:**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = DT \text{ thuần} / \text{Vốn lưu động BQ}$$

Số vòng quay vốn lưu động nhằm đánh giá khái quát tình hình quản lý và hiệu quả sử dụng vốn lưu động

+ **Số ngày quay vòng vốn lưu động:**

$$\text{Số ngày quay vòng vốn lưu động} = 360 / \text{Số vòng quay vốn lưu động}$$

• **Phân tích khả năng sinh lời**

Phân tích khả năng sinh lời sử dụng các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận phản ánh kết quả của hàng loạt chính sách và quyết định của doanh nghiệp. Xem xét lợi nhuận sau thuế tạo ra trong mối quan hệ so sánh với doanh thu (khả năng sinh lời của hoạt động), tài sản (khả năng sinh lời của tài sản), vốn chủ sở hữu (khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu) gồm những chỉ tiêu sau:

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ (ROS)} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / DT \text{ thuần}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lời trên doanh thu

$$\text{Doanh lợi tài sản (ROA)} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tài sản BQ}$$

Doanh lợi tài sản phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh hiệu quả của các loại tài sản được đầu tư hay còn được gọi là khả năng sinh lời của chủ đầu tư.

$$\text{Doanh lợi vốn tự có} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu BQ}$$

Doanh lợi vốn tự có phản ánh hiệu quả của vốn tự có, hay chính xác hơn là đo lường mức sinh lời đầu tư của vốn chủ sở hữu. Những nhà đầu tư thường quan tâm đến chỉ tiêu này bởi vì họ quan tâm đến khả năng thu nhận được lợi nhuận so với vốn do họ bỏ ra để đầu tư.

1.1.5. *Nguồn tài liệu sử dụng.*

1.1.5.1- *Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính được lập vào một thời điểm nhất định theo hai cách phân loại tài sản và nguồn hình thành tài sản, đồng thời phải cân đối với nhau, do đó nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhiều đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý kinh tế tài chính trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

- ***Phần tài sản*** phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Bao gồm: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Mỗi loại đó lại bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau được sắp xếp theo một trình tự phù hợp với yêu cầu công tác quản lý trong từng giai đoạn. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần này phản ánh số tài sản hiện có của doanh nghiệp ở thời điểm lập báo cáo, còn xét về mặt pháp lý, nó phản ánh vốn thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp.

- ***Phần nguồn vốn*** phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản, bao gồm: nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Mỗi loại lại bao gồm các chỉ tiêu khác nhau và cũng được sắp xếp theo trình tự thích hợp với yêu cầu của công tác quản lý. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn phản ánh các nguồn hình thành nên tài sản có của doanh nghiệp, còn xét về phương diện pháp lý, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các đối tượng đầu tư vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông), cũng như với khách hàng thông qua công nợ phải trả.

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị, cho nên ta có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm. Từ đó cho phép ta đánh giá khái quát tình hình tài chính qua các chỉ tiêu trên.

- Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh tại một thời điểm nhất định, thời điểm đó thường là vào ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. Căn cứ vào hai thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ cho phép ta đánh giá những biến động của tài sản và nguồn vốn giữa các kỳ kế toán

- Bảng cân đối kế toán có kết cấu hai phần, thực chất phản ánh hai mặt của một lượng tài sản, cho nên tổng tài sản luôn luôn bằng tổng nguồn vốn, tức là:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

$$\text{Hay: Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hoặc: Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

Như vậy, thông qua bảng cân đối kế toán, ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, hình thái vật chất, cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn. Do đó, bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.1.5.2- Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định và những nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện đối với Nhà nước. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, cho thấy các hoạt động đó đem lại lợi nhuận hay gây thua lỗ.

Bảng kết quả kinh doanh được các nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn bởi vì nó cho thấy các số liệu về những hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Nó có thể được sử dụng như một bảng hướng dẫn để dự tính xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai. Một bảng kết quả kinh doanh đối chiếu những khoản tiêu thụ được khi bán hàng hóa và dịch vụ cũng như các khoản thu khác với tất cả các khoản

chi phí phát sinh để vận hành doanh nghiệp. Kết quả thu được là một khoản lời hay lỗ trong kỳ. Lợi nhuận trên báo cáo thu nhập là hiệu số giữa doanh thu và chi phí.

1.1.5.3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo các khoản thu, chi tiền được phân loại theo các hoạt động. Ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Xác định lượng tiền do các hoạt động kinh doanh mang lại trong kỳ và dự đoán các dòng tiền trong tương lai.
- Đánh giá khả năng thanh toán nợ vay và khả năng trả lãi cổ phần bằng tiền
- Chỉ ra mối liên hệ giữa lãi, lỗ ròng và việc thay đổi tiền của doanh nghiệp
- Là công cụ lập kế hoạch

Cấu trúc của báo cáo lưu chuyển tiền tệ: bao gồm ba phần

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.6. Những hạn chế của đánh giá tài chính

- Có nhiều công ty quy mô rất lớn và hoạt động đa ngành, thậm chí hoạt động trong những ngành rất khác nhau, nên rất khó xây dựng và ứng dụng hệ thống các tỷ số bình quân ngành có ý nghĩa đối với những công ty này. Do đó, đánh giá báo cáo tài chính thường chỉ có ý nghĩa trong những công ty nhỏ và không hoạt động đa ngành.
- Lạm phát có thể ảnh hưởng xấu và làm sai lệch thông tin tài chính được ghi nhận trên các báo cáo tài chính khiến cho việc tính toán các chỉ số phân tích tài chính trở nên sai lệch.

- Các yếu tố thời vụ cũng làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của công ty và khiến cho các tỷ số tài chính có khuynh hướng thay đổi bất thường. Chẳng hạn, vào mùa vụ, tồn kho tăng lên cao hơn bình thường, nếu sử dụng chỉ số vòng quay hàng tồn kho sẽ thấy công ty có vẻ hoạt động kém hiệu quả.
- Các tỷ số tài chính được xây dựng và tính toán từ báo cáo tài chính nên mức độ chính xác của nó phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng và nguyên tắc thực hiện kế toán. Thế nhưng, nguyên tắc và thực hành kế toán lại có thể khác nhau giữa các công ty, các ngành và các quốc gia, do đó, thực hành kế toán có thể làm sai lệch đi các tỷ số tài chính.
- Các nhà quản lý còn có thể lợi dụng nguyên tắc thực hành kế toán để chủ động tạo ra các báo cáo tài chính và qua đó tạo ra các tỷ số tài chính như ý muốn của mình khiến cho đánh giá báo cáo tài chính không còn là công cụ đánh giá và kiểm soát khách quan.
- Đôi khi công ty có vài tỷ số rất tốt nhưng vài tỷ số khác rất xấu làm cho việc đánh giá chung tình hình tài chính công ty trở nên khó khăn và kém ý nghĩa.

1.2. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ TÂN CẢNG

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty

Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng được thành lập ngày 11/05/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép kinh doanh số 03048755444.

- Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 03 năm 2007.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 8: ngày 27 tháng 04 năm 2012
- Trụ sở chính của công ty đặt tại 1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 08.37422234; Fax: 0837423027
- Mail: gnavt@saigonnewport.com.vn; Website : saigonnewport.com.vn

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân cảng.

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Tan cang Logistics and Stevedorring Joint Stock Company.

- **Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng** có vốn điều lệ: 209,438,930,000 đồng

- **Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng** có đầy đủ tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật định, hoạch toán kinh tế độc lập, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong tổng số vốn do công ty quản lý, được mở tài khoản tại ngân hàng, có tài sản, sử dụng con dấu theo sự quản lý của Nhà Nước đồng thời được tổ chức quản lý theo điều lệ của Công ty.

- Là đơn vị hoạch toán kinh doanh độc lập nên Công ty phải thực hiện chức năng kinh doanh đạt hiệu quả và tuân thủ theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường

- Tổng quan lịch sử phát triển của Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng:

- Tháng 08/2007: triển khai dịch vụ Deport container rỗng, đến nay dịch vụ này là dịch vụ chủ lực đóng góp vào sự phát triển của Công ty.
- Tháng 11/2007: thành lập công ty con là Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một (với 51% trong tổng vốn điều lệ 20 tỷ đồng). Công ty CP DV và ĐL Tân Cảng Số Một chuyên về vận tải hàng hóa bằng đường bộ khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận. Nay đổi thành Công ty CP Vận tải bộ Tân cảng.
- Tháng 11/2008: công ty chính thức triển khai dịch vụ đại lý hải quan nhằm tận dụng các thế mạnh, từng bước xây dựng và hoàn thiện dịch vụ logistics.

- Tháng 09/2009: thành lập công ty con là Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai với 65% vốn điều lệ. Công ty CP VT Tân Cảng Số Hai chuyên về vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận. Nay đổi thành Công ty CP Vận tải thủy Tân cảng.
- Tháng 12/2009: công ty chính thức niêm yết 17 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM. Đây được coi là bước ngoặt lớn trong kế hoạch mở rộng quy mô cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trên thị trường.
- Tháng 01/2010: khai trương tuyến vận chuyển sà lan Đồng bằng SCL. Kết nối các tỉnh miền Tây Nam Bộ với các cảng khu vực TP.HCM và khu vực Cái Mép thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đánh dấu một bước phát triển mới trong chiến lược phát triển thị trường của công ty.
- Tháng 12/2010: bằng việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu đã giúp công ty tăng vốn điều lệ từ 170.000.000.000 đồng lên 186.900.000.000 đồng.
- Tháng 06/2011: khai trương bến đóng rút Tân Cảng - Nhơn Trạch với hơn 200m cầu tàu và 7.500 m² bãi.
- Năm 2011: công ty tăng vốn điều lệ từ 186.900.000.000 đồng lên 209.400.000.000 đồng bằng việc phát hành thêm 2.250.000 cổ phiếu trên sàn chứng khoán.
- Năm 2012: đầu tư nâng cấp mở rộng bãi container, xây dựng văn phòng hải quan tại bến xếp dỡ Tân cảng - Nhơn Trạch. Xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp, mở rộng cầu tàu lại Tân cảng - Nhơn Trạch.

- Năm 2013: thực hiện chiến lược mở rộng sản xuất kinh doanh ra khu vực phía Bắc, công ty đã đầu tư 51% cổ phần nhằm tái cơ cấu Công ty CP Tân cảng 128 Hải Phòng với nhiều dịch vụ như: xếp dỡ hàng hóa, đại lý giao nhận hàng hóa xuất - nhập khẩu, đại lý vận tải đường bộ đường thủy, kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics trọn gói... nhằm đem lại tối đa tiện ích cho khách hàng.

Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng trong 10 năm qua liên tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trở thành công ty cung ứng dịch vụ logistics hàng đầu Việt Nam, được các hãng tàu và khách hàng tin cậy, đánh giá cao chất lượng phục vụ. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, ngành khai thác cảng biển và cung ứng dịch vụ logistics Việt Nam đã và đang có những bước phát triển mạnh mẽ, Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng không ngừng đẩy mạnh và hoàn thiện hơn nữa chuỗi cung ứng TCL, liên kết phát triển mạng lưới với các hiệp hội uy tín trên toàn cầu. Song song bên cạnh đó là việc thực hiện mở rộng các dự án kho bãi tại các khu vực tiềm năng đang khai thác giúp Công ty giữ vững vị thế và thương hiệu.

1.2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng.

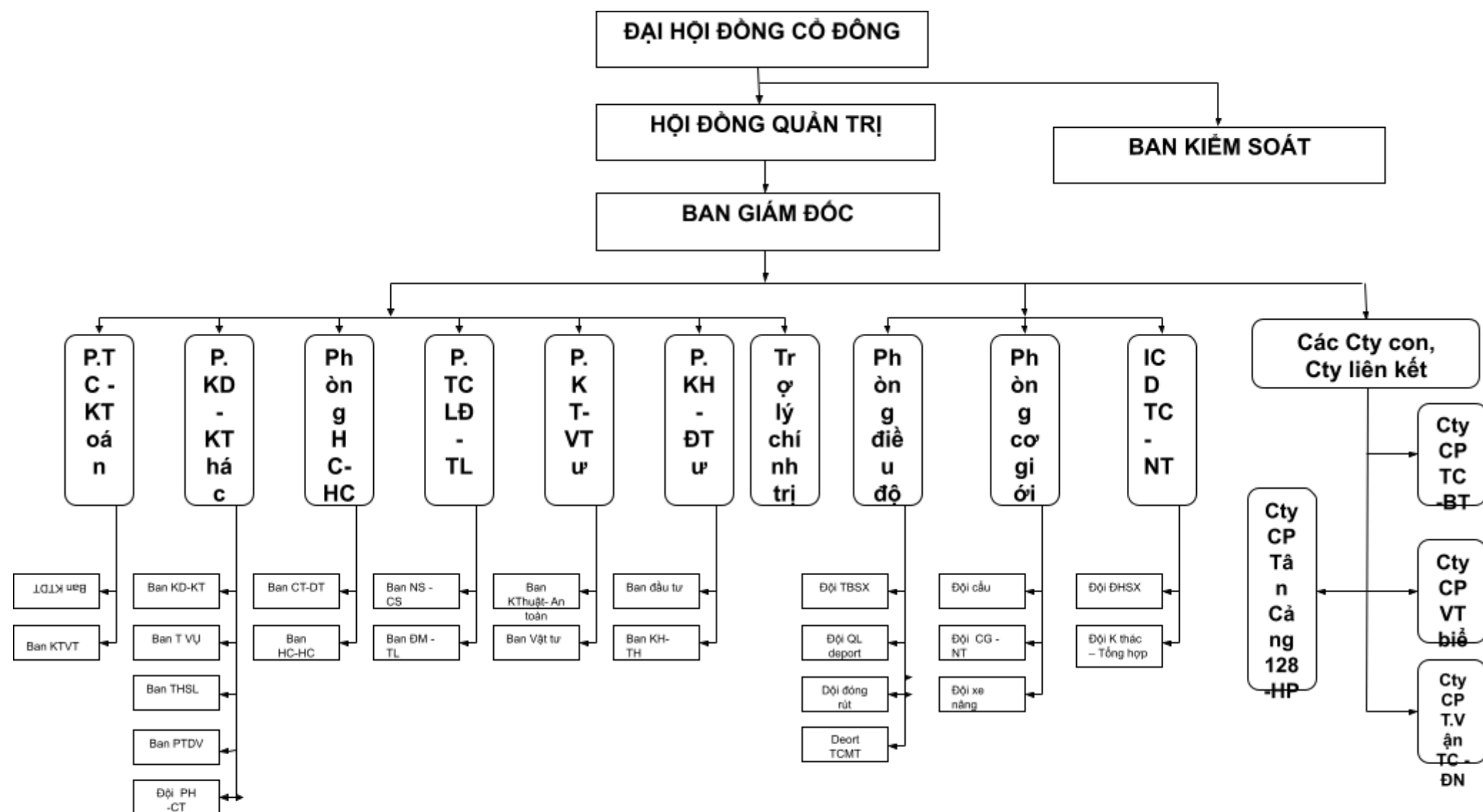
- Cơ quan quyền lực cao nhất của công ty là: Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý công ty. Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Trong đó có 01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch và 03 Ủy viên.
- Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thực hiện giám sát Hội đồng quản trị và Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Ban Giám đốc: Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- Đơn vị - Phòng ban trực thuộc bao gồm:
 - Bộ phận nghiệp vụ
 - Phòng kế hoạch - kinh doanh
 - Phòng tài chính - kế toán
 - Phòng tổ chức lao động - tiền lương
 - Phòng hành chính hậu cần
 - Phòng kỹ thuật - vật tư
 - Trợ lý chính trị
 - Các văn phòng đại diện
 - Phòng điều độ
 - Phòng cơ giới xây dựng
 - Bộ phận phát triển dịch vụ
 - Bến xếp dỡ Tân Cảng Nhơn Trạch
 - Các công ty con - Công ty liên kết

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

XEM CÁC MẪU SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TẠI:

<https://baocaothuctap.net/so-do-to-chuc/>



Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty CP ĐLGNTXD Tân cảng năm 2021

1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

- Công ty CP ĐLGNTXĐ Tân cảng chuyên cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Địa lý vận tải đường biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ khai thuê Hải quan. Dịch vụ Logistics. Dịch vụ môi giới hàng hải. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông.
- Dịch vụ kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Sửa chữa đóng mới container, rơ-môc
- Mua bán container, rơ-môc.
- Cho thuê phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển.
- Vận chuyển hàng hóa ven biển, viễn dương.

❖ Nguyên tắc quản lý:

Hiện tại công ty CP ĐLGNTXĐ Tân cảng đang tổ chức bộ máy nhân sự theo nguyên tắc mục tiêu đi xuống-kế hoạch đi lên. Điều này có nghĩa là cấp trên truyền đạt cho cấp dưới và cấp dưới phản hồi thông tin lên trên, đồng thời bàn bạc thảo luận giữa các cấp quản trị để lấy ý kiến chung, nhưng các quyết định tối hậu vẫn do Chủ tịch Hội đồng Quản trị phát động.

❖ Quan hệ quyền hành:

Chủ tịch HĐQT đề ra nhiệm vụ, chức năng cho Giám đốc, sau đó Giám đốc điều hành thông qua ý kiến của các Phó Giám đốc, Phó Giám đốc triển khai nội dung đến các phòng, ban.

Quan hệ tham mưu: Các bộ phận phòng ban trong Công ty có quyền hành

ngang nhau, thực hiện nhiệm vụ riêng nhưng đồng thời cùng hỗ trợ nhau:

- **Chức năng từng bộ phận:**

- ❖ **Chức năng của hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty Cổ phần ĐLGTVT XD Tân cảng, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội Đồng quản trị của Công ty gồm năm thành viên. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm do Đại hội đồng cổ đông bầu.

- ❖ **Chủ tịch Hội đồng quản trị:** Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm theo Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- ❖ **Giám đốc:** Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

❖ **Phó Giám đốc:** Là Phó thủ trưởng của Công ty cổ phần Đại lý GNVN - XD Tân cảng, chịu trách nhiệm trước Đảng uỷ, Ban Tổng Giám đốc QCSG, Đảng uỷ, HĐQT Công ty cổ phần và Giám đốc Công ty về lĩnh vực công tác chuyên môn được phân công phụ trách. Cùng Giám đốc quản lý, chỉ huy, điều hành xây dựng đơn vị VMTD và hoàn thành tốt các nhiệm vụ khác được giao.

❖ **Phòng Tài chính - Kế toán:** Có chức năng tham mưu cho Đảng uỷ, Ban Giám đốc Công ty về toàn bộ tình hình hoạt động tài chính của Công ty, những biện pháp nhằm quản lý tài sản và nguồn vốn tại Công ty, đảm bảo hoạt động tài chính-kế toán đúng Pháp luật, chuẩn mực và chế độ kế toán phục vụ nhiệm vụ của Công ty .

❖ **Phòng Kế hoạch kinh doanh:** Có chức năng tham mưu cho Đảng uỷ, Ban Giám đốc về các mặt công tác: Kinh doanh - khai thác; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị vật tư; Phát triển dự án; Thương vụ – tổng hợp và pháp chế.

❖ **Phòng Hành chính – Hậu cần:** Có chức năng tham mưu cho lãnh đạo, chỉ huy Công ty những chủ trương, biện pháp nhằm quản lý chặt chẽ công tác Hành chính hậu cần, văn thư bảo mật, các công trình, doanh trại, công tác bảo vệ trật tự, an ninh nội bộ trong đơn vị, công tác Đảng, CTCT, Truyền thông trong Công ty.

❖ **Phòng Tổ chức Lao động tiền lương:** Có chức năng tham mưu cho lãnh đạo, chỉ huy Công ty những chủ trương, biện pháp nhằm quản lý chặt chẽ, bộ máy tổ chức, nhân sự, lao động tiền lương, chính sách trong Công ty.

❖ **Phòng Kỹ thuật vật tư:** Quản lý chặt chẽ, toàn diện tình hình số lượng, chất lượng trang thiết bị kỹ thuật, vật tư, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CNV trong Công ty, nắm vững mục tiêu, yêu cầu phát triển, khai thác phương tiện, nhu cầu sử dụng và dự trữ vật tư của Công ty nhằm đề ra những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm kỹ thuật, vật tư, huấn luyện nghiệp vụ, an toàn lao động của Công ty.

❖ **Ban chính trị:** Là bộ phận trực tiếp tiến hành Công tác Đảng, CTCT ở đơn vị, hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo hướng dẫn của cấp uỷ, cơ quan chính trị

cấp trên và sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ cùng cấp. Thuộc quyền quản lý của Đảng uỷ, Giám đốc Công ty; chịu trách nhiệm trước Đảng uỷ, Ban giám đốc, cơ quan chính trị cấp trên và cấp uỷ, cấp mình về các hoạt động của đơn vị theo phạm vi chức trách, nhiệm vụ được phân công, hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

❖ **Phòng điều độ:** Tham mưu cho Đảng uỷ, Ban Giám đốc công ty những giải pháp trong quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác các hoạt động tại depot, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của dịch vụ khai thác container tại các Depot. Trực tiếp xây dựng các kế hoạch, tổ chức triển khai và phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Công ty thực hiện các phương án sản xuất, xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển, sửa chữa, xuất – nhập tàu và giao nhận container cho khách hàng, đại lý hãng tàu.

❖ **Bến xếp dỡ Tân Cảng Nhơn Trạch:** Có chức năng tham mưu cho Đảng uỷ, Ban Giám đốc công ty những giải pháp trong quản lý khai thác tối đa mọi nguồn lực, trang thiết bị hiện có, nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh của Công ty Cổ phần. Trực tiếp tổ chức các hoạt động xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và hoàn thành các nhiệm vụ khác được giao.

1.2.4. Phân tích năng lực công ty

□ Khách hàng thị trường:

Khách hàng của công ty là những doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu bốc xếp và vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ hoặc vận chuyển nguyên vật liệu đến các doanh nghiệp sản xuất

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay cạnh tranh là một yếu tố không thể thiếu được đặc biệt là hoạt động sản xuất kinh doanh. Thay vì một thị trường với những đối thủ cạnh tranh cố định và đã biết, doanh nghiệp phải hoạt động trong môi trường với những đối thủ cạnh tranh biến đổi nhanh chóng, những tiến bộ về khoa học công nghệ, những chính sách quản lý thương mại mới và sự trung thành của khách hàng ngày càng giảm sút.

Cạnh tranh gay gắt làm cho các công ty, doanh nghiệp phải tích cực suy nghĩ tìm ra phương thức tạo điểm nhấn cho sản phẩm, dịch vụ của mình hơn hẳn hoặc khác biệt so với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Có thể sử dụng các biện pháp sau để cạnh tranh có hiệu quả. Cạnh tranh bằng sản phẩm. Cạnh tranh bằng giá cả; Cạnh tranh bằng thông tin; Cạnh tranh bằng vốn, tài sản; Cạnh tranh bằng tiến bộ khoa học công nghệ. Cạnh tranh bằng các dịch vụ bán và sau bán. Cạnh tranh bằng các biện pháp xúc tiến, kích thích tiêu thụ. Cạnh tranh bằng nguồn nhân lực.

Trong những hoàn cảnh cụ thể, mỗi doanh nghiệp nên lựa chọn cho riêng mình biện pháp cạnh tranh thích hợp. Cụ thể đối với dịch vụ quảng cáo thương mại cạnh tranh đang diễn ra sôi động giữa các công ty.

▪ **Cạnh tranh do nhu cầu giảm sút:**

Người ta thường cho rằng cạnh tranh phải do hai hay nhiều nhân tố tạo nên nhưng thực tế khi nhu cầu giảm sút thì cạnh tranh ngày càng phát triển dữ dội. Trước tình trạng nhu cầu giảm sút nghĩa là số lượng người tiêu dùng ngày càng giảm trong khi đó cung trên thị trường không đổi và có xu hướng tăng lên thì cạnh tranh tất yếu xảy ra. Các nhà khai thác cảng đều muốn thu hút khách hàng về phía mình nên thỏa mãn ngày càng nhiều hơn nhu cầu và ước muốn của khách hàng kèm theo những dịch vụ và chính sách sau bán tốt nhất có thể.

▪ **Cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh:**

Trên thực tế hiện nay, mới hiểu được khách hàng của mình không thôi là chưa đủ. Công ty muốn kinh doanh thành công trên thương trường thì không chỉ hiểu biết và nắm rõ nhu cầu của khách hàng mà còn phải biết đối thủ cạnh tranh của mình là ai và hiểu được chiến lược kinh doanh của họ là gì? Đây là điều kiện cực kỳ quan trọng làm tiền đề cho việc thiết lập các chương trình hành động phù hợp, và Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng đã làm được điều đấy.

Hiện nay trên thị trường khai thác cảng, dịch vụ logistics, vận tải biển nội địa có rất nhiều doanh nghiệp trong nước và cả nước ngoài, tập trung nhiều ở các thành phố lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,

Vũng Tàu, Đồng Nai... làm cho mức độ cạnh tranh gia tăng. Sự đa dạng hóa của các công ty cung cấp những dịch vụ kéo theo sự phong phú trong sản phẩm, giá bán, kiểu cách và hình thức dịch vụ kèm theo.

Chỉ riêng khu vực phía Nam đã có rất nhiều Công ty Vận tải biển, khai thác các Depot, ICD, công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng cũng là một trong những mắt xích trong hệ thống phát triển dịch vụ cảng biển. Những đối thủ cạnh tranh của công ty đều là những công ty có thương hiệu mạnh.

□ **Về nhân lực:**

Đội ngũ nhân viên đông đảo, đặc biệt là công nhân kỹ thuật, chiếm 75% về lực lượng, phần lớn có tay nghề cao, kinh nghiệm, được chuyển giao từ công ty mẹ sang. Với chuyên môn khá, phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần đoàn kết, tập thể cao đó là ưu điểm giúp công ty ổn định nội bộ.

Đội ngũ nhân viên trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm 24,85% chủ yếu tập trung vào tổ chức điều hành, bộ phận kinh doanh.

Bảng 1.1: Cơ cấu nhân lực của công ty năm 2021

STT	Phân loại lao động	Số lượng	Tỷ trọng (%)
I	Phân loại theo trình độ học vấn	286	100
1	Đại học và trên đại học	104	36,62%
2	Cao đẳng	25	8,58%
3	Trung cấp	15	5,23%
4	Sơ cấp, chứng chỉ	142	49,57%
II	Phân theo phân công lao động	286	100
1	Ban giám đốc	5	1,54%
2	Lao động quản lý	31	10,98
3	Lao động gián tiếp	58	20,33%
4	Lao động trực tiếp	192	67,15%

□ Về cơ sở vật chất

Bảng 1.2: Các trang thiết bị và dây chuyền sản xuất chính đến 31/12/2021

TT	LOẠI TRANG TB	S.LƯỢNG (Cái)	ĐẶC TÍNH CƠ BẢN	GHI CHÚ
1	Cầu STS (Ship to shore)	04	Sức nâng 40T; cao độ 27m; tầm với phía nước / phía bờ: 35 / 16m	
2	Cầu cố định Liebherr	02	Sức nâng 36 – 40T; tầm với 29,5m	
3	RTG 3+1 MJ50	04	Sức nâng 35T; xếp cao 3 tầng, rộng 3 hàng + 1 line xe đầu kéo	
4	RTG 3+1 MJ750D	04	Sức nâng 35T; xếp cao 3 tầng, rộng 3 hàng + 1 line xe đầu kéo	
5	RTG 3+1 MJ850P	03	Sức nâng 40T; xếp cao 3 tầng, rộng 3 hàng + 1 line xe đầu kéo	Đã hoán cải sang chạy= điện
6	RTG 6+1 Kalmar E – One 2	04	Sức nâng 40T; xếp cao 6 tầng, rộng 6 hàng + 1 line xe đầu kéo	
7	Xe nâng hàng	14	Sức nâng 45T; xếp cao 5 tầng, rộng 3 hàng	Hiệu Kalmar; Fantuzzi.
8	Xe nâng rộng	9	Sức nâng 8T; xếp cao 6 tầng, rộng 3 hàng	Hiệu Kalmar; Fantuzzi.
9	Băng chuyền đóng rút hàng bao	10	Năng suất 50T / h.	
10	Trạm phát điện	01	440KVA; 3 phase, 400V, 50Hz.	
11	Phương tiện vận tải bộ	51		
	Xe đầu kéo	8		Hiệu Renault
	Xe đầu kéo	25		Maz 64229
	Rơ moocs 40'	18		
12	Phương tiện vận tải thủy	7		
	Sà lan sức chở 16 teus	1	16 teus	
	Sà lan sức chở 24 teus	1	24 teus	

	Sà lan sức chở 36 teus	5	36 teus	
--	------------------------	---	---------	--

Nguồn : Phòng Kỹ thuật vật tư năm 2021

Công ty có một nền tảng cơ sở vật chất khá tốt, được chuyên giao từ công ty Tân Cảng Sài Gòn thông qua phân trăm góp vốn. Số lượng phương tiện hiện đại bao gồm nhiều cầu bờ, cầu khung, xe nâng, xe đầu kéo, sà lan... bằng chuyên đóng rút bao hiện đại. Đáp ứng nhanh nhu cầu xếp dỡ vận tải hàng hóa cả đường bộ và đường thủy, giảm giá thành sản phẩm do tự chủ được phương tiện. Hơn nữa việc thuê các phương tiện của cảng cũng dễ dàng hơn do được công ty mẹ dành nhiều ưu đãi. Đây thực sự là lợi thế cạnh tranh lớn của công ty. Tuy nhiên, phương tiện được tiếp nhận từ công ty mẹ, hầu hết đã qua sử dụng từ 2-7 năm, tỉ lệ hư hỏng cao, tiêu hao năng lượng lớn, một số xe nâng, cầu thường xuyên phải sửa chữa gây lãng phí và giảm hiệu suất. Một số trang thiết bị mới chưa đồng bộ, số lượng mới còn thấp so với yêu cầu.

☐ ***Về hệ thống thông tin***

Nằm trong hệ thống của công ty Tân Cảng, công ty đã tiếp nhận và ứng dụng nhanh chóng phần mềm quản lý hiện đại của cảng và mạng nội bộ của công ty mẹ. Với việc quản lý container sử dụng mạng không dây TOPX thống nhất của Tân Cảng (một trong những chương trình tiên tiến nhất hiện nay), để kiểm soát container (sắp xếp vị trí trong các depot, điều động nhập xuất bãi, đảo chuyển, cấp rỗng, kiểm soát vận tải và chất lượng hàng bên trong...). Chương trình TOPX là phần mềm thông qua các thiết bị đầu cuối, hệ thống máy chủ và hệ thống mạng để người dùng sử dụng trong công việc. Bên cạnh đó, công ty còn sử dụng phần mềm CMS (Container Management System) là sản phẩm phần mềm quản lý xếp dỡ container. Quản lý toàn bộ quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cảng chuyên dụng container, ICD, Depot container và hoạt động giao nhận ngoại thương của các đại lý, hãng tàu kinh doanh vận chuyển container.

Công ty cũng ứng dụng, đầu tư nhiều chương trình quản lý mới, đặc biệt cho bộ phận Forwarder, công ty vừa triển khai thành công việc cung cấp thông tin container

trên website công ty, bước đầu cho việc ứng dụng thương mại điện tử vào trong kinh doanh, giảm chi phí và giúp khách hàng nắm bắt thông tin, theo dõi đường đi hàng hóa chỉ với việc truy cập và nhập mã container.

1.2.5. *Những thuận lợi và khó khăn của công ty*

1.2.5.1: *Đặc điểm tình hình.*

- Hoạt động logistics ngày nay không chỉ gắn liền với hoạt động kho vận, giao nhận vận tải mà còn lên kế hoạch, sắp xếp dòng chảy nguyên vật liệu từ nhà cung ứng đến nhà sản xuất, sau đó luân chuyển hàng hóa từ khâu sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, tạo nên sự liên thông trong toàn xã hội theo những phương án tối ưu hóa, giảm chi phí luân chuyển và lưu kho. Bên cạnh đó, dịch vụ logistics còn là hoạt động thương mại, theo đó doanh nghiệp thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng, xử lý hàng hư hỏng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu các khâu làm tốt sẽ đảm bảo dịch vụ tốt hơn, chi phí thấp hơn đem lại hiệu quả hơn cho doanh nghiệp và cả nền kinh tế;

- Với quy mô 20-22 tỷ USD/năm, chiếm 20.9% GDP của cả nước, những năm gần đây, ngành dịch vụ logistics đang đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Theo Hiệp hội doanh nghiệp, cả nước hiện có khoảng 1.200 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, chủ yếu về dịch vụ giao nhận vận tải, kho bãi, bốc dỡ, đại lý vận tải,... tập trung chủ yếu ở khu vực TP.HCM và Hà Nội, với số lượng lao động lên đến khoảng 1.5 triệu, trong đó TP.HCM chiếm khoảng 40%. Đây là con số rất lớn nhưng trên thực tế ngoại trừ các doanh nghiệp Nhà nước đang được cổ phần hóa, hầu hết các doanh nghiệp này có quy mô vừa và nhỏ, vốn điều lệ bình quân từ 4-6 tỷ đồng, nguồn nhân lực chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu của ngành, tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo bài bản về logistics còn chiếm khá thấp, chỉ từ 5-7%;

- Trong tiến trình hội nhập và mở cửa, nhận thấy được tiềm năng các tập đoàn đa quốc gia đã dịch chuyển đầu tư từ thị trường Trung Quốc sang thị trường Việt Nam và một số nước khác.

1.2.5.2: Thuận lợi

- Trong hệ thống cảng tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cảng Cát Lái được đánh giá là một trong những cảng trọng điểm với lợi thế về vị trí nằm trong trung tâm tứ giác phát triển kinh tế chiến lược và tiềm năng nhất Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính là các dịch vụ thuộc chuỗi logistics trên cảng. Có nhiều đơn vị khai thác ở Tân cảng Cát Lái tuy nhiên doanh nghiệp chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất với thị phần vận tải xếp dỡ trong bãi và depot hiện nay chiếm 40%. Mặc dù trong những năm qua nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn suy thoái nhưng hoạt động giao nhận vận tải của doanh nghiệp vẫn tương đối ổn định nhờ giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa tại cảng vẫn tăng trưởng ổn định góp phần duy trì doanh thu tăng trưởng ổn định.
- Là công ty con của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, vì vậy Tân Cảng Logistics thường xuyên nhận được sự hỗ trợ, hợp tác của Tổng Công ty trong tất cả các mặt hoạt động từ tài chính, công nghệ, cơ sở hạ tầng, nguồn khách hàng,....
- Depot Tân Cảng – Mỹ Thủy được Công ty đầu tư từ năm 2019, đã đi vào hoạt động ổn định: tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Quận 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi – Quận 2 -Tp. Hồ Chí Minh. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ rỗng, chia sẻ áp lực với Cảng Cát Lái.
- ICD Tân Cảng Nhơn Trạch chính thức đi vào hoạt động từ tháng 4/2021: nằm tại trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần cụm cảng TP. Hồ Chí

Minh và khu vực Cái Mép - Bà Rịa - Vũng Tàu, điểm kết nối vận chuyển container giữa Khu công nghiệp Nhơn Trạch, các khu công nghiệp lân cận của tỉnh Đồng Nai với hệ thống cảng biển phía Nam. Giao thông khu vực thông thoáng (90% là khu vực Công Nghiệp), tạo điều kiện vận chuyển rất dễ dàng và an ninh. Đây chính là vị trí tập kết hàng hóa, giúp giảm áp lực phương tiện vận tải bằng đường bộ ra vào cảng Cát Lái.

1.2.5.3: Khó khăn

- Việc quy hoạch lại một số khu vực tại Cát Lái cùng với sự gia tăng số lượng phương tiện hoạt động của các đơn vị thành viên khiến thị phần xếp dỡ tại bãi của TCL phải chia sẻ ngày càng nhiều.
- Giai đoạn đầu của ICD TCNT vẫn gặp nhiều khó khăn khi tính kết nối hệ thống của các đơn vị trong cùng TCT chưa thực sự mang lại hiệu quả; quá trình thâm nhập thị trường khu vực Nhơn Trạch gặp nhiều cạnh tranh mạnh mẽ từ các đơn vị cùng ngành. Sản lượng hàng hóa thông qua chưa đúng tầm với năng lực của ICD.
- Thị trường xuất khẩu gạo Việt nam gặp nhiều khó khăn, giảm kỷ lục trong gần 10 năm qua, kéo theo sản lượng đóng gạo bến 125 không có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ.
- Cùng với thời gian và cường độ khai thác cao, tình trạng kỹ thuật các phương tiện xếp dỡ vận chuyển có biểu hiện xuống cấp, giảm năng suất khai thác, tăng chi phí sửa chữa, ảnh hưởng tới hiệu quả SXKD chung.

1.2.6. Đánh giá về kết quả kinh doanh.

Bảng 1.3: Kết quả hoạt động kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	749,838.53	821,172.82	109.51	71,334.29
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	749,838.53	821,172.82	109.51	71,334.29
4	Giá vốn hàng bán	589,691.12	675,306.92	114.52	85,615.80
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	160,147.40	145,865.89	91.09	14,281.51
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12,454.83	22,782.28	182.92	10,327.45
7	Chi phí tài chính	13,239.23	7,919.19	59.82	-5,320.04
	- Trong đó chi phí trả lãi vay	9,746.52	7,439.48	76.33	-2,307.03
8	Chi phí bán hàng	9,533.83	6,218.21	65.22	-3,315.62
9	Chi phí QLDN	38,133.42	40,433.56	106.03	2,300.14
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	111,695.74	113,263.39	101.40	1,567.65
11	Thu nhập khác	2,222.71	251.46	11.31	-1,971.25
12	Chi phí khác	364.75	103.94	28.66	-260.81
13	Lợi nhuận khác	1,857.95	147.51	0.79	-1,710.44
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113,553.70	113,410.91	99.87	-142.79
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23,249.51	19,089.20	82.1	4,160.31
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90,259.18	94,321.71	104.5	4,062.53
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3.860	4.033	106.97	269

Nguồn: Phòng TC-KT Công ty năm 2021

Nhìn chung, tổng doanh thu năm 2021 của Công ty đạt 821,172.82 (trđ) tăng 71,334.29 (trđ) với tỷ lệ đạt là 109,51% so với cùng kỳ năm 2020, bao gồm doanh thu từ các dịch vụ xếp dỡ, khai thác Depot, đóng rút hàng hóa, dịch vụ hàng chuyển cảng, giao nhận, dịch vụ Door to Door, các dịch vụ đầu tư tài chính khác... Công ty đã xây dựng được quy trình và biểu giá cước hoàn chỉnh, triển khai mạnh. Trong đó, hoạt động xếp dỡ container và hoạt động khai thác Depot là 02 hoạt động đóng góp tỷ trọng lớn vào doanh thu của Công ty.

So với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì Giá vốn hàng bán trong năm 2021 tăng 85,615.80 trđ so với năm 2020, tốc độ tăng là 14,52%. Đây là một biểu hiện chưa tốt vì tốc độ tăng của giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn tốc độ tăng tổng doanh thu. Nguyên nhân, trong năm 2020&2021 Công ty triển khai nhiều dự án có quy mô lớn (Như đầu tư xây dựng Depot Tân Cảng Mỹ Thủy (TCMT), ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, thành lập Công ty CP Tiếp Vận Đồng Nai,...) vì vậy áp lực về khấu hao, về trả lãi vay ngân hàng trong những năm đầu là rất lớn, khi mà các dự án chưa đi vào hoạt động ổn định. Tuy nhiên, áp lực về chi phí sẽ giảm dần khi các dự án đi vào hoạt động ổn định.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2021 chỉ đạt 91,08% so với năm 2020 và giảm về lượng là 14,281.51trđ. Đây thực sự là một biểu hiện chưa tích cực, nó thể hiện hiệu quả HĐSXKD của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính (Như đã phân tích ở trên) là do chi phí giá vốn hàng bán tăng cao hơn lượng tăng của doanh thu thuần. Trong khi đó, áp lực về

giảm giá thành dịch tăng trong điều kiện cạnh tranh quyết liệt, chính điều này đã làm giảm lợi nhuận gộp của Công ty.

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng 5,825.78 (trđ) tương đương tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là biểu hiện rất tốt, mặc dù trong kỳ Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoạt động sản xuất kinh doanh của mình như : Sự cạnh tranh gay gắt nhất là đối với hoạt động kinh doanh xếp dỡ, vận chuyển và dịch vụ logistics. Bên cạnh đó, giá điện nước, tiền lương cơ bản tăng, các chi phí đại lý, lệ phí, lãi suất ngân hàng...đều tăng liên tục đã làm giá thành đơn vị dịch vụ của Công ty tăng cao, trong khi đơn giá dịch vụ luôn bị áp lực phải giảm, đã ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận.

Qua bảng phân tích trên, ta thấy trong năm 2021 doanh thu từ hoạt động tài chính tăng là 82,92% so với cùng kỳ năm 2020, với lượng tăng tuyệt đối là 10,327.45 và đây là một biểu hiện tích cực, nó cho thấy trong năm 2020 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đang diễn ra theo chiều hướng tích tốt.

Chi phí hoạt động tài chính: Trong năm 2021 chi phí hoạt động tài chính giảm 40,28% so với cùng kỳ năm 2020 với lượng giảm tuyệt đối là 5.320.04 trđ, khoản này bao gồm chi phí trả lãi vay ngân hàng và các chi phí tài chính khác của Công ty trong kỳ hoạt động, nó cho thấy trong năm 2021 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã ít phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay từ Ngân hàng và các nhà đầu tư.

Chi phí bán hàng: Trong năm 2021 khoản chi phí này đã giảm 34,78% và lượng giảm tuyệt đối là 3.315.628 (trđ) so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, với đặc thù là Công ty hoạt động trong ngành Kho, vận nên đây là các khoản chi như: hoa hồng, khuyến mại,... vì sản phẩm của Công ty với đặc thù là sản phẩm dịch vụ xếp dỡ hàng hóa và dịch vụ logistics, bên cạnh đó trong thị trường này có sự cạnh tranh quyết liệt của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài cho nên sự tăng giảm của khoản chi này sẽ có ảnh hưởng tới doanh thu của Công ty trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Trong năm 2021 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước. Đây là một biểu hiện chưa tốt. Khoản chi phí

này này bao gồm các chi phí về : chi phí lương cho nhân viên quản lý, chi phí nguyên liệu, vật liệu công cụ, dụng cụ làm việc, văn phòng phẩm, khấu hao tài sản cố định, tiền điện, nước, điện thoại, công tác phí...nó phụ thuộc vào tình hình hoạt động của của Công ty, khoản chi phí này có nhiều loại, mỗi loại biến động theo những nguyên nhân khác nhau

Chi phí khác phát sinh trong kỳ giảm 71,34% và về mặt tuyệt đối là 260.21 (trđ) so với cùng kỳ năm 2020. Nhìn chung, phần lớn những khoản chi khác phát sinh là biểu hiện không tốt như: chi phí về tiền phạt bồi thường tăng lên làm cho lợi nhuận Công ty giảm xuống, nhưng như vậy chứng tỏ tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ là không tốt, hoặc chi phí về vật tư hàng hóa thiếu hụt trong quá trình xếp dỡ vận chuyển cũng làm lợi nhuận giảm đây là biểu hiện quản lý vật tư hàng hóa xếp dỡ vận chuyển chưa tốt

Lợi nhuận khác trong kỳ phát sinh giảm về lượng là 1,710.44 trđ, tương đương giảm 99,21% so với cùng kỳ năm 2020. Nhìn chung phần lớn những khoản thu khác phát sinh là biểu hiện không tốt như: thu nhập về tiền phạt bồi thường tăng lên làm cho lợi nhuận Công ty tăng, nhưng như vậy chứng tỏ tình hình sản xuất kinh doanh của cảng kỳ trước là không tốt, hoặc thu nhập về vật tư hàng hóa dôi ra trong quá trình xếp dỡ làm lợi nhuận tăng, nhưng là biểu hiện quản lý vật tư hàng hóa chưa tốt...Để đánh giá chính xác ta cần xem xét nguồn gốc của khoản thu nhập này.

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng 5,825.78 (trđ) tương đương tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là biểu hiện rất tốt, mặc dù trong kỳ Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoạt động sản xuất kinh doanh của mình như : Sự cạnh tranh gay gắt nhất là đối với hoạt động kinh doanh xếp dỡ, vận chuyển và dịch vụ logistics. Bên cạnh đó, giá điện nước, tiền lương cơ bản tăng, các chi phí đại lý, lệ phí, lãi suất ngân hàng...đều tăng liên tục đã làm giá thành đơn vị dịch vụ của Công ty tăng cao, trong khi đơn giá dịch vụ luôn bị áp lực phải giảm, đã ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận.

Nhận xét tình hình SXKD của Công ty năm 2021:

Năm 2021 tình hình kinh tế trong nước nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Cát Lái vẫn tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước nên đã tác động tích cực đến kết quả SXKD của công ty, công ty đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra. Tổng doanh thu đạt 821,172.82 triệu đồng tăng 9,51% so với cùng kỳ năm 2020, lợi nhuận trước thuế đạt 96,084.97 triệu đồng tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2020.

Doanh thu các dịch vụ chính của Công ty: xếp dỡ container tại bãi: 162,565.66 triệu đồng, giảm 6,33% so với cùng kỳ năm 2020; Dịch vụ khai thác Depot đạt: 442,915.69 triệu đồng, tăng 27,15% so với cùng kỳ năm 2020; Dịch vụ đóng rút hàng đạt: 56,314.25 triệu đồng, tăng 6,71% so với cùng kỳ năm 2020; Dịch vụ vận chuyển hàng chuyển cảng đạt: 12,826.05 triệu đồng, giảm 63,39% so với cùng kỳ năm 2020; dịch vụ khai thác cảng Tân Cảng Nhơn Trạch đạt 49,917.96 triệu đồng, tăng 9,74% so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí của Công ty trong năm 2021: ta nhận thấy hầu hết các khoản chi phí cơ bản đều gia tăng về lượng và so với tổng doanh thu thì lượng tăng chậm hơn và đây là những biểu hiện tích cực. Tuy nhiên, Công ty cần phải rà soát cho những kỳ tiếp theo được tốt hơn nhằm giảm chi phí góp phần làm tăng chỉ số cạnh tranh.

Vẫn biết rằng giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm trong bối cảnh hiện nay của các doanh nghiệp là rất khó. Muốn thực hiện được điều này bắt buộc công ty phải có biện pháp cũng như định hướng hợp lý trong việc quản lý và sử dụng chi phí. Đây thực sự là công cụ hữu hiệu của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Việc gia tăng lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp của công ty không chỉ có ý nghĩa đối với việc phát triển của công ty mà còn thật sự có ý nghĩa đối với các cổ đông góp vốn. Lợi nhuận tăng thể hiện phần vốn góp và đã được sử dụng có hiệu quả và cổ tức cho mỗi cổ đông cũng từ đó tăng lên. Điều đó thể hiện ở chỉ tiêu lãi

cơ bản trên cơ sở phiếu.

1.2.7: Định hướng phát triển của Công ty trong năm 2022

Với thế mạnh là công ty thành viên của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn và cung cấp dịch vụ xếp dỡ, kho bãi, logistics tại cảng Cát Lát, khu vực Nhơn Trạch Đồng Nai có lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu cao nhất phía Nam trong 6 tháng đầu năm 2021. Năm 2022, kinh tế thế giới và trong nước qua giai đoạn phục hồi đang trên đà phát triển, nền kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố. Tăng trưởng GDP dự kiến tăng 6.5%, một số luật mới được Quốc hội thông qua trong năm 2021, các hiệp định được ký kết giữa Chính Phủ Việt Nam với các nước. Dựa trên những lợi thế đó công ty CP ĐLGTVT XD Tân cảng có những kế hoạch phát triển trong năm 2022 như sau:

- Tiếp tục đầu tư mới trang thiết bị xếp dỡ quá cũ, hiệu quả hoạt động thấp bằng thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả khai thác bến được tối đa như: Cầu RTG 6+1; tàu biển; thân cầu LB; lắp đặt bàn cân container; khung chụp chuyên dụng gấp container....
- Đầu tư cải tiến thiết bị, mua sắm băng chuyền đóng rút hàng bao (gạo, phân bón...) xuất khẩu từ sà lan vào / ra container, từng bước chiếm lĩnh thị phần đóng gạo xuất khẩu tại khu vực TP.HCM.
- Đầu tư thêm thiết bị xếp dỡ và mở rộng bến bãi cho bến xếp dỡ Tân Cảng Nhơn Trạch để nâng cao năng lực của bến, hoàn thiện quá trình nâng cấp thành ICD Tân Cảng Nhơn Trạch thu hút khách hàng xuất nhập khẩu trực tiếp tại bến mà không phải thông qua các công ty Forwarder hay công ty vận tải khác.
- Tiếp tục đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động Cảng Tân cảng 128 nhằm đẩy mạnh hoạt động của TCL tại khu vực phía Bắc.
- Bên cạnh với các kế hoạch mục tiêu cụ thể trên thì công ty vẫn không ngừng tìm kiếm và nghiên cứu thị trường, các dự án kinh doanh/ khu vực kho bãi có tính khả thi cao, lựa chọn thời điểm thích hợp để đầu tư, cân đối nguồn vốn sử dụng có hiệu quả.

CHƯƠNG 2:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG NĂM 2021

2.1. Đánh giá tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Theo quan điểm luân chuyển vốn, xét về mặt lý thuyết thì nguồn vốn chủ sở hữu phải đảm bảo cho hoạt động kinh doanh như hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư mà không phải đi vay hay chiếm dụng. Do vậy ta có các mối quan hệ cân đối như sau:

Tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Bảng 2.1: Cân đối 1.

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (+/-)
I. Vốn chủ sở hữu	533,325.09	585,904.86	52,579.77
II. Tài sản hoạt động	605,377.49	529,517.80	(75,859.69)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	67,872.79	52,312.62	(15,560.17)
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000.00	4,500.00	(500.00)
3. Hàng tồn kho	3,345.84	4,084.09	738.25
4. Tài sản cố định	345,580.52	312,499.77	(33,080.75)
5. Tài sản dở dang dài hạn	27,978.86	521.84	(27,457.02)
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	155,599.48	155,599.48	-
Chênh lệch (I-II)	(72,052.40)	56,387.06	128,439.46

Dựa vào số liệu ta thấy, đầu năm nguồn vốn chủ sở hữu là 533,325.09 trđ không đủ đáp ứng khả năng để đáp ứng được nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh đầu năm 2021 là 605,377.49 trđ, với lượng vốn thiếu là 72,052.40 trđ. Đến cuối năm nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng lên đạt 585,904.86 trđ đủ khả năng đáp ứng được nhu cầu của hoạt động kinh doanh và còn dư ra một khoản là 56,387.06 trđ. Có thể thấy rằng đầu năm nguồn vốn tự tài trợ của công ty không đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh là do đầu năm khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn cao đồng thời khoản tài sản dở dang dài hạn đầu năm khá cao.

Bảng 2.2: Bảng cân đối 2.

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (+/-)
I. Nguồn VCSH + Vay tín dụng	650,501.56	660,195.90	9,694.34
1. Vốn chủ sở hữu	533,325.09	585,904.86	52,579.77
2. Vay tín dụng	117,176.47	74,291.04	(42,885.43)
Vay ngắn hạn	59,839.05	35,177.75	(24,661.30)
Vay dài hạn	57,337.42	39,113.29	(18,224.13)
II. Tài sản hoạt động	605,377.49	529,517.80	(75,859.69)
Chênh lệch (I-II)	45,124.07	130,678.10	85,554.03

Dựa vào bảng phân tích ta thấy đầu năm 2021 công ty đã vay tín dụng là 117,176.47 trđ. Như vậy nguồn vốn chủ sở hữu và vay tín dụng đã đủ để đáp ứng cho tài sản hoạt động của công ty. Đến cuối năm sự chênh lệch giữa nguồn vốn chủ

sở hữu và vay tín dụng đã tăng lên 130,678.10 trđ. Chứng tỏ doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn rất nhiều.

2.2. Phân tích về tình hình tài sản của công ty.

2.2.1. Đánh giá chung kết cấu tổng tài sản

Để đánh giá cho sự biến động của tài sản chúng ta đánh giá theo chiều ngang.

Đánh giá kết cấu tài sản của doanh nghiệp là đánh giá tương quan tỷ lệ giữa các loại tài sản thông qua tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản.

Bảng 2.3: Phân tích tình hình tài sản

ĐVT: Trđ

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1.Tài sản ngắn hạn	238,656.74	28.11	314,437.67	37.67	131.75	75,780.93	9.56
2.Tài sản dài hạn	610,437.91	71.89	520,388.59	62.33	85.25	(90,049.32)	(9.56)
Tổng tài sản	849,094.65	100	834,826.26	100	98.32	(14,268.39)	

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy cuối năm tổng tài sản của công ty giảm nhẹ. Giảm 14,268.39 trđ về tuyệt đối, giảm 1.68% về tương đối so với đầu năm.

Trong đó:

□ Tài sản ngắn hạn: Đầu năm là 238,656.74 trđ chiếm tỷ trọng là 28.11% trong tổng tài sản nhưng đến cuối năm tài sản ngắn hạn tăng 75,780.93 trđ chiếm tỷ trọng là 37.67% trong tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn tăng 75,780.93 trđ về số tuyệt đối và về số tương đối là 31,75%.

Nguyên nhân:

- Do sự tăng lên của khoản phải thu khách hàng.
- Do sự tăng lên của các khoản trả trước cho người bán về hoạt động mua sắm TSCĐ và hoạt động xây lắp.
- Do sự gia tăng mạnh của chi phí trả trước ngắn hạn và thuế GTGT được khấu trừ.

□ Tài sản dài hạn: Đầu năm chiếm tỷ trọng 71.89% trong tổng tài sản tương ứng với 610,437.91 trđ. Đến cuối năm, tài sản dài hạn là 520,388.59 trđ chiếm tỷ trọng là 62.33% trong tổng tài sản, giảm về tuyệt đối là 90,049.32 trđ tương ứng giảm tương đối là 24.75%.

Nguyên nhân:

- Do sự giảm đi của tài sản cố định hữu hình
- Do sự giảm mạnh của chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Do sự giảm đi của chi phí trả trước dài hạn.

Như vậy, cuối năm công ty đã có sự thay đổi về cơ cấu tài sản. Trong đó, công ty tăng lượng đầu tư về tài sản ngắn hạn và giảm tỷ trọng tài sản dài hạn. Tan Cang Logistics là công ty về dịch vụ nhưng có cung cấp cả dịch vụ xếp dỡ và vận chuyển nên công ty luôn chú trọng đầu tư về các phương tiện vận chuyển và xếp dỡ. Chính vì vậy, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản là điều hợp lý.

Nợ phải trả: Cuối năm, tổng nợ phải trả giảm 66,848.15 trđ tương ứng với mức giảm 21.17%. Và tỷ trọng của nó trong tổng nguồn vốn cũng giảm nhẹ từ 37.19% xuống còn 29.82%. Cho thấy, công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả nên đã có thể trả các khoản nợ vay, tạo lòng tin cho các chủ nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu: Ngược lại với các khoản nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đến cuối năm lại tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Trong đó, về giá trị, nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng 52,579.77 trđ, về tỷ trọng thì tăng từ 62.81% lên 70.18% trong tổng nguồn vốn.

Như vậy, cuối năm công ty kinh doanh có hiệu quả nên đã trả được một phần nợ phải trả và bên cạnh đó, nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng nhẹ. Điều đó cho thấy tính tự chủ về tài chính cao của công ty.

2.2.2 Phân tích tình hình tài sản ngắn hạn

Đầu tiên ta đánh giá về tài sản ngắn hạn. Năm 2021, tài sản ngắn hạn tăng về tuyệt đối. Như vậy công ty đang có xu hướng tăng tài sản ngắn hạn và giảm tài sản dài hạn.

Bảng 2.4: Phân tích chi tiết về tài sản ngắn hạn

ĐVT: Trđ

Chi tiêu	Năm 2020		Năm 2021		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	67,872.78	28.44	52,312.62	16.64	77.07	(15,560.17)	(11.80)
- Tiền mặt	8,872.78	3.72	3,912.61	1.24	44.10	(4,960.17)	(2.47)
- Các khoản tương đương tiền	59,000.00	24.72	48,400.00	15.39	82.03	(10,600.00)	(9.33)
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000.00	2.10	4,500.00	1.43	90.00	(500.00)	(0.66)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000.00	2.10	4,500.00	1.43	90.00	(500.00)	(0.66)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	162,429.48	68.06	252,436.48	80.28	155.41	90,007.00	12.22
- Phải thu ngắn hạn	147,597.86	61.85	239,509.00	76.17	162.27	91,911.14	14.33

của khách hàng							
-Trả trước cho người bán	151.28	0.06	969.84	0.31	641.09	818.56	0.25
-Phải thu về cho vay ngắn hạn	14,785.45	6.20	12,075.59	3.84	81.67	(2,709.86)	(2.35)
-Phải thu ngắn hạn khác	(105.12)	(0.04)	(117.95)	(0.04)	112.21	(12.83)	0.08
4.Hàng tồn kho	3,345.83	1.40	4,084.08	1.30	122.06	738.25	(0.10)
-Hàng tồn kho	3,345.83	1.40	4,084.08	1.30	122.06	738.25	(0.10)
5.Tài sản ngắn hạn khác	8.62	0.00	1,104.47	0.35	12,812.88	1,095.85	0.35
-Chi phí trả trước ngắn hạn	8.62	0.00	94.59	0.03	1,097.33	85.97	0.03
-Thuế GTGT được khấu trừ		-	1,009.87	0.32	-	1,009.87	0.32
Tổng	238,656.74	100	314,437.67	100	131.75	75,780.93	-

Đánh giá chung:

Tài sản ngắn hạn cuối năm tăng từ mức 238,656.74 trđ đến mức 314,437.67 trđ. Tăng về mức tuyệt đối là 75,780.93 trđ tăng về mức tương đối là 31,75%. Nguyên nhân là do sự tăng lên của khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Đánh giá chi tiết:

□ Tiền và các khoản tương đương tiền:

Một phần quan trọng trong tài sản ngắn hạn của công ty là tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Đầu năm là 67,872.78 trđ chiếm tỷ trọng là 28.44 % nhưng đến cuối năm lượng tiền và các khoản tương đương tiền giảm 15,560.17 trđ còn lại là 52,312.62 trđ chiếm tỷ trọng 16.64% và giảm 22.93% so với đầu năm.

Nguyên nhân là do khoản tiền mặt của công ty giảm từ 8,872.78 trđ xuống còn 3,912.61 trđ vào cuối năm và các khoản tương đương tiền giảm nhẹ từ 59,000.00 trđ xuống còn 48,400.00 trđ. Nhìn chung vốn bằng tiền giảm được đánh giá là tích cực, vì không nên dự trữ lượng tiền mặt và số dư tiền gửi ngân hàng quá lớn mà phải giải phóng đưa nó vào sản xuất kinh doanh, tăng vòng quay vốn bằng tiền làm khả năng thanh toán nhanh của công ty thuận lợi hơn. Trong trường hợp này, công ty giảm vốn bằng tiền là một quyết định đúng đắn vì vừa có thêm vốn bằng tiền tồn quỹ vẫn có giá trị đủ lớn để trang trải cho những khoản thanh toán nhanh của công ty.

□ Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn là giá trị tài sản của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng. Là khoản chiếm tỷ trọng cao nhất trong tài sản ngắn hạn. Đầu năm là 162,429.48 trđ chiếm tỷ trọng là 68.06% nhưng đến cuối năm các khoản phải thu ngắn hạn tăng 252,436.48 trđ chiếm tỷ trọng là 80.28%, tăng về tuyệt đối là 90,007.00 trđ và tăng về tương đối là 55.41%.

Khoản phải thu khách hàng này phụ thuộc vào chính sách bán hàng của công ty. Và với một công ty đang phát triển như Tân Cảng Logistics thật sự tốt. Bên cạnh chính sách phục vụ tốt nhất các yêu cầu của khách hàng, của hãng tàu và ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ thì chính sách “bán chịu” cho khách hàng cũng góp phần mở rộng mối quan hệ kinh tế, tăng khối lượng dịch vụ tiêu thụ nhằm tăng doanh thu... thì các khoản phải thu tăng lên là điều tất yếu.

□ Hàng tồn kho

Đầu năm, công ty Tân Cảng Logistics quản lý một lượng hàng tồn kho là 3,345.83 trđ chiếm tỷ trọng 1.40% trong tài sản ngắn hạn. So với đầu năm thì hàng tồn kho tăng lên 4,084.08 trđ chiếm tỷ trọng là 1.30% trong tổng tài sản ngắn hạn, với mức tăng 738.25 trđ về tuyệt đối và tăng 22.06% về tương đối. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng lên của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chi phí này tập trung vào việc cải tạo lại hệ thống thoát nước và nâng cấp kho, bãi, đường, cầu cống.

Bảng 2.5: Phân tích hàng tồn kho

ĐVT: Trđ

Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		
1. Nguyên liệu, vật liệu	3,345.83	100	2,956.81	72.40	88.37	(389.02)
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1,127.27	27.60	-	1,127.27
Tổng Hàng tồn kho	3,345.83	100	4,084.08	100	122.06	738.25

Vì một trong các chức năng của công ty là san lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng, công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông. Nên cuối năm 2021 công ty đã tăng cường đầu tư vào chức năng này

Từ bảng trên ta thấy lượng hàng tồn kho tăng lên là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng lên. Ta thấy cuối năm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là 1,127.27 trđ mà trong khi đó chi phí này đầu năm không có. Nguyên nhân là do công ty tăng cường chi phí cho Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng. Đây là một chức năng mà công ty đang có xu hướng mở rộng đầu tư. Nhưng

qua phân tích trên thì công ty cũng cần chính sách mở rộng và quản lý tốt để hạn chế các chi phí sản xuất kinh doanh này nhằm tăng doanh thu cho doanh nghiệp.

Còn về nguyên liệu, vật liệu của công ty có xu hướng giảm xuống nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong hàng tồn kho. Là công ty dịch vụ nên hàng tồn kho chủ yếu là xăng, dầu, nhớt và các phụ tùng thay thế. Hàng tồn kho nguyên liệu, vật liệu giảm từ 3,345.83 trđ xuống còn 2,956.816 trđ tương đương với mức giảm tuyệt đối là 389.02 và mức giảm tương đối là 11.63%.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Xu hướng hàng tồn kho tăng lên về mặt tuyệt đối cho thấy quy mô kinh doanh công ty đang mở rộng nhiệm vụ sản xuất tăng lên và công ty đang thực hiện tốt các định mức dự trữ hợp lý. Do đặc thù hoạt động kinh doanh vận tải của công ty nên giá bán dịch vụ phần lớn phụ thuộc vào biến động giá nhiên liệu trên thị trường, chi phí nhiên chiếm tỷ trọng khoảng 13% -15% chi phí sản xuất. Giá cả các loại nhiên liệu xăng, dầu, nhớt biến động khá mạnh trong thời gian gần đây khiến công ty gặp khó khăn trong dự báo kế hoạch và chi phí sản xuất kinh doanh. Do nguồn dầu mỏ tự nhiên đang ngày càng cạn kiệt dẫn tới giá nhiên liệu thường biến đổi theo chiều hướng gia tăng. Vì vậy, công ty luôn ký hợp đồng nguyên tắc với khách hàng và điều chỉnh giá bán dịch vụ theo giá nhiên liệu đầu vào nên ảnh hưởng của việc giá nhiên liệu tăng là không đáng kể. Đồng thời, công ty luôn có những biện pháp để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, quản lý chặt chẽ để không bị mất mát, hao hụt. Thực hiện chính sách thưởng cho những công nhân tiết kiệm nhiên liệu, phạt đối với công nhân gây lãng phí.... Từ đó nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty luôn đảm bảo mà không cần phải dự trữ quá nhiều nguyên liệu, vật liệu.

□ Tài sản ngắn hạn khác

Và phần còn lại trong tài sản ngắn hạn là khoản tài sản ngắn hạn khác. Đến cuối năm tài sản ngắn hạn khác tăng mạnh 1,095.85 trđ tương đương 12,712.88% , nhưng lại chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn.

2.2.3. Phân tích tình hình tài sản dài hạn

Bảng 2.6: Phân tích tình hình tài sản dài hạn

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
Các khoản phải thu dài hạn	10,719.20	1.76	10,719.20	2.06	100.00	-	0.30
Phải thu dài hạn khác	10,719.20	1.76	10,719.20	2.06	100.00	-	0.30
Tài sản cố định	345,580.52	56.61	312,499.76	60.05	90.43	(33,080.76)	3.44
TSCĐ hữu hình	345,460.49	56.59	284,590.11	54.69	82.38	(60,870.38)	(1.90)
Nguyên giá	658,735.88	107.91	663,162.43	127.44	100.67	4,426.55	19.52
GTHM lũy kế	313,275.39	51.32	378,572.31	72.75	120.84	65,296.92	21.43
TSCĐ vô hình	120.03	0.02	27,909.65	5.36	23,253	27,789.62	5.34
Nguyên giá	150.00	0.02	28,346.12	5.45	18,897	28,196.12	5.42
Giá trị hao mòn lũy kế	29.97	0.00	436.47	0.08	1,456	406.50	0.08
Tài sản dở dang dài hạn	27,978.86	4.58	521.84	0.10	1.87	(27,457.02)	(4.48)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,978.86	4.58	521.84	0.10	1.87	(27,457.02)	(4.48)
Đầu tư tài chính dài hạn	155,599.48	25.49	155,599.48	29.90	100.00	-	4.41
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	121,120.00	19.84	121,120.00	23.27	100.00	-	3.43
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34,497.48	5.65	34,497.48	6.63	100.00	-	0.98
Tài sản dài hạn khác	70,559.84	11.56	41,048.29	7.89	58.18	(29,511.55)	(3.67)
Chi phí trả trước dài hạn	70,559.84	11.56	41,048.29	7.89	58.18	(29,511.55)	(3.67)
Tổng	610,437.90	100	520,388.59	100	85.25	(90,049.31)	

Phần còn lại của tổng tài sản là tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn của công ty có xu hướng giảm cả về tuyệt đối và tỷ trọng. Về tuyệt đối giảm 90,049.31 trđ và về tỷ trọng giảm từ 73.41% xuống còn 62.97% tổng tài sản. Tài sản dài hạn của công ty bao gồm phải thu dài hạn, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Phân tích từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

□ **Các khoản phải thu dài hạn khách hàng:** trong năm đều không biến đổi gì và chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản dài hạn.

□ **Tài sản cố định:**

Xu hướng của quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản cố định tăng về tuyệt đối và tỷ trọng bởi vì điều này thể hiện quy mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật gia tăng, trình độ tổ chức sản xuất cao. Tuy nhiên đến cuối năm tài sản cố định lại giảm

về tuyệt đối nhưng lại tăng về tỷ trọng. về tuyệt đối, tài sản cố định giảm 33,080.76 trở tương đương giảm 9.67%. Và điều đó làm ảnh hưởng như thế nào đến quá trình kinh doanh? Thứ nhất ta sẽ đánh giá cụ thể tăng giảm nguyên giá từng loại tài sản cố định trong kỳ

Bảng 2.7. Phân tích tình hình tăng giảm TSCĐ trong kỳ năm 2021

ĐVT: Trđ

Tài sản cố định	Số đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm	
	Nguyên giá	Tỷ trọng (%)			Nguyên giá	Tỷ trọng (%)
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	137,088.86	20.81	1,691.63		138,780.49	20.93
2. Máy móc thiết bị	509,995.72	77.42	970.94		510,996.67	77.05
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	11,007.94	1.67	1,021.90		12,029.85	1.81
Thiết bị, dụng cụ quản lý	540.26	0.08	742.05		1,282.32	0.19
Tài sản cố định khác	103.08	0.02			103.08	0.02
Tổng TSCĐ HH	658,735.88	100	4,426.54		663,162.43	100
TSCĐ Vô hình						
Quyền sử dụng đất	0	0	27,991.68		27,991.68	99

Chương trình phần mềm máy tính	150.00	100	204.44		354.44	1
Tổng TSCĐ vô hình	150.00	100	28,196.12		28,346.12	100

Trong công ty có hai loại tài sản cố định, đó là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

- Về tài sản cố định hữu hình thì nếu xét về nguyên giá thì tài sản cố định hữu hình vẫn tăng lên 4,426.55 trđ. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy mô kinh doanh đang được mở rộng của công ty. Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty được gia tăng như máy móc thiết bị 970.94 trđ, phương tiện vận tải truyền dẫn 1,021.90 trđ, thiết bị và dụng cụ quản lý 742.05 trđ. Đặc biệt về nhà cửa, vật kiến trúc thì trong kỳ phát sinh thêm nhằm thực hiện “Dự án Đầu tư Xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch” và đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 3B-125 với giá trị là 1,691.63 trđ. Trong năm không có phát sinh giảm trong kỳ do việc thanh lý nhượng bán.

Tân Cảng Logistics là một nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển và xếp dỡ chuyên nghiệp, có đủ khả năng cung ứng các dịch vụ về vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá số lượng lớn tại thị trường Việt Nam với các thiết bị hiện đại Châu Âu và Nhật Bản. Vì vậy, giá trị máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty là hợp lý. Hơn nữa, các loại tài sản cố định hữu hình khác cũng tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng nhằm đón đầu nhu cầu của khách hàng trong thời gian tới.

- Về tài sản cố định vô hình của công ty thì gồm có quyền sử dụng đất tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích quận 2, thời hạn sử dụng đến ngày

30 tháng 8 năm 2055 và chương trình phần mềm máy tính. Nếu xét về nguyên giá thì tài sản cố định hữu hình vẫn tăng lên mạnh 28,196.12 trđ. Trong kỳ chương trình phần mềm máy tính được mua thêm 204.44 trđ, điều này chứng tỏ công ty đang đầu tư mới các loại phần mềm máy tính tiến tiến hơn để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng bởi vì sự hài lòng của khách hàng chính là mục tiêu chính của công ty.

Bảng 2.8a: Phân tích giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình trong kỳ.

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Đầu kỳ	39,248.79	263,977.29	9,600.89	345.32	103.08	313,275.39
Khấu hao trong kỳ	21,557.41	42,813.67	697.03	228.80	0	65,296.92
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm do góp vốn vào cty	0	0	0	0	0	0
Cuối kỳ	60,806.20	306,790.96	10,297.92	574.13	103.08	378,572.31

Dựa vào bảng đánh giá ta thấy đã thấy rõ giá trị hao mòn của từng loại tài sản cố định hữu hình. Đến cuối năm giá trị hao mòn tài sản cố định tăng lên 20.84% trong khi đó nguyên giá chỉ tăng 0.67%.

Bảng 2.8b. Phân tích giá trị hao mòn TSCĐ vô hình trong kỳ.

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng
Đầu kỳ		29.97	29.97
Khấu hao trong kỳ	294.03	112.46	406.49
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0

Giảm do góp vốn vào cty	0	0	0
Cuối kỳ	294.03	142.44	436.47

Dựa vào bảng đánh giá ta thấy giá trị hao mòn của tài sản cố định vô hình tăng mạnh 1456% bên cạnh đó nguyên giá tài sản cố định vô hình lại có mức tăng cao hơn 18897%.

- Về tài sản cố định hữu hình tốc độ tăng nguyên giá chậm hơn tốc độ tăng của giá trị hao mòn, nhưng bên cạnh đó, tài sản cố định vô hình có tốc độ tăng nguyên giá cao hơn tốc độ của giá trị hao mòn. Đây chính là nguyên nhân chính làm cho tài sản cố định giảm về giá trị nhưng lại tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản.

Để thấy rõ hơn ta xét hệ số hao mòn tài sản cố định.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \text{Giá trị hao mòn} / \text{Nguyên giá TSCĐ}$$

Bảng 2.9: Hệ số hao mòn TSCĐ

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh	Chênh lệch (+/-)
Tài sản cố định hữu hình					
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	VNĐ	658,735.88	663,162.43	101	4,426.54
2. Giá trị hao mòn	VNĐ	313,275.39	378,572.31	121	65,296.92
3. Hệ số hao mòn TSCĐ	Lần	0.48	0.57	120	0.09
Tài sản cố định vô hình					
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	VNĐ	150.00	28,346.12	18897	28,196.12
2. Giá trị hao mòn	VNĐ	29.97	436.47	1456	406.498

3. Hệ số hao mòn TSCĐ	Lần	0.2	0.02	10	-0.18

- Tài sản cố định hữu hình đến cuối kỳ tăng 0,09 tương đương 20% , cho thấy tốc độ hao mòn nhanh hơn tốc độ gia tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

- Tài sản cố định vô hình đến cuối kỳ giảm 0.18 tương đương 90%, cho thấy tốc độ gia tăng nguyên giá nhanh hơn tốc độ hao mòn của tài sản cố định vô hình. Có thể thấy, công ty luôn cập nhật và đầu tư mới các thiết bị phần mềm hiện đại về để phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh hiệu quả.

☐ **Tài sản dở dang dài hạn**

Tài sản dở dang dài hạn cuối năm giảm mạnh 27,457.02 trđ về số tuyệt đối tương đương 98.13% về số tương đối. Nguyên nhân là do trong năm công ty đang đầu tư dự án ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, công trình nhà văn phòng và hệ thống PCCC khu IMO.

☐ **Đầu tư tài chính dài hạn**

Một phần quan trọng trong tài sản dài hạn là các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là những khoản đầu tư có kỳ luân chuyển trên 1 năm. Đầu tư dài hạn là công cụ cho vay nợ trên thị trường vốn như đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu, cho vay dài hạn...

Qua bảng đánh giá chung tài sản của công ty, ta thấy giá trị đầu tư tài chính dài hạn qua 2 năm không có biến đổi chứng tỏ công ty vẫn chưa có kế hoạch mở rộng đầu tư ra bên ngoài.

☐ **Tài sản dài hạn khác.** Ngoài ra thì các tài sản dài hạn khác cũng giảm khá mạnh 41.82% tương đương 29,511.55 trđ. Sự giảm mạnh của tài sản dài hạn khác cũng làm ảnh hưởng đến sự giảm sút của tổng tài sản.

Nói tóm lại, sự biến động của từng nhân tố làm giảm giá trị tổng tài sản trong công ty. Và những nhân tố khác nhau có mức độ ảnh hưởng khác nhau đối với sự giảm sút đó.

2.3. Phân tích tình hình nguồn vốn của công ty.

Tổng nguồn vốn của công ty phản ánh khả năng đáp ứng như cầu vốn cho công ty, nếu nguồn vốn tăng, tài sản của công ty được mở rộng và có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và ngược lại.

2.3.1: Đánh giá chung kết cấu tổng nguồn vốn

Bảng 2.10: Phân tích tình hình nguồn vốn

ĐVT: Trđ

Nguồn vốn	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
I.Nợ phải trả	315,769.56	37.19	248,921.41	29.82	78.83	(66,848.15)	(7.37)
II.Nguồn VCSH	533,325.09	62.81	585,904.86	70.18	109.86	52,579.77	7.37

Tổng nguồn vốn	849,094.65	100	834,826.26	100	98.32	(14,268.39)	
----------------------	------------	-----	------------	-----	-------	-------------	--

Nhận xét chung:

Nhìn chung về nguồn vốn ta thấy cuối kỳ nguồn vốn giảm nhẹ, giảm 14268.39 trđ tương đương giảm 1.68%. Điều này thể hiện tài sản của công ty đang bị ảnh hưởng xấu. nguồn vốn được tạo bởi 2 khoản là nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

□ **Nợ phải trả:** Cuối năm, tổng nợ phải trả giảm 66,848.15 trđ tương ứng với mức giảm 21.17%. Và tỷ trọng của nó trong tổng nguồn vốn cũng giảm nhẹ từ 37.19% xuống còn 29.82%. Cho thấy, công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả nên đã có thể trả các khoản nợ vay, tạo lòng tin cho các chủ nợ.

□ **Nguồn vốn chủ sở hữu:** Ngược lại với các khoản nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đến cuối năm lại tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Trong đó, về giá trị, nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng 52,579.77 trđ, về tỷ trọng thì tăng từ 62.81% lên 70.18% trong tổng nguồn vốn.

Như vậy, cuối năm công ty kinh doanh có hiệu quả nên đã trả được một phần nợ phải trả và bên cạnh đó, nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng nhẹ. Điều đó cho thấy tính tự chủ về tài chính cao của công ty.

Kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp là tương quan tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với nợ phải trả.

Kết cấu này cũng được phản ánh qua tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp:

Tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp, tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp ở mức 50% ta có thể thấy doanh nghiệp đủ vốn, mức độ tự chủ tài chính cao.

Ta có tỷ suất tự tài trợ đầu năm 2021 là 62.81% và đến cuối năm tăng lên 70.18% tăng 7.37% . Chứng tỏ công ty có khả năng tự chủ tài chính rất cao.

2.3.2. Phân tích tình hình nợ phải trả

Bảng 2.11: Phân tích tình hình nợ phải trả

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
I.Nợ ngắn hạn	240,432.13	76.14	191,808.11	77.06	79.78	(48,624.02)	0.91
1.Phải trả người bán	125,696.43	39.81	97,862.65	39.31	77.86	(27,833.78)	(0.49)
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	337.84	0.11	585.21	0.24	173.22	247.37	0.13
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9,074.32	2.87	9,700.41	3.90	106.90	626.09	1.02
4.Phải trả người lao động	22,745.85	7.20	14,677.58	5.90	64.53	(8,068.27)	(1.31)
5.Phải trả ngắn hạn khác	18,176.59	5.76	29,280.04	11.76	161.09	11,103.45	6.01
6.Vay và nợ thuê tài chính	59,839.06	18.95	35,177.75	14.13	58.79	(24,661.31)	(4.82)
7.Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,562.02	1.44	4,524.46	1.82	99.18	(37.56)	0.37
II.Nợ dài hạn	75,337.42	23.86	57,113.29	22.94	75.81	(18,224.13)	(0.91)
1.Phải trả dài hạn khác	18,000.00	5.70	18,000.00	7.23	100.00	-	1.53
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57,337.42	18.16	39,113.29	15.71	68.22	96,450.71	(2.44)
Tổng	315,769.55	100	248,921.41	100	78.83	(66,848.14)	

Nợ phải trả của công ty cuối năm giảm 66,848.14 trđ tương đương 21.17%. Điều này cho thấy công ty đang cố gắng trả các khoản nợ cho các chủ nợ. Có thể thấy được rằng trong hai năm vừa qua công ty đã hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả nên đã có phần dư để trả cho các chủ nợ.

□ Nợ ngắn hạn

Qua bảng phân tích ta thấy, nợ ngắn hạn của công ty đầu năm là 240,432.13 trđ chiếm tỷ trọng 76.14% nhưng đến cuối năm nợ ngắn hạn lại giảm xuống còn 191,808.11 trđ nhưng tỷ trọng lại tăng vì tăng vì tốc độ giảm của tổng nợ phải trả cao hơn tốc độ giảm của nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn của công ty cuối năm giảm 48,624.02 trđ về mặt tuyệt đối và giảm 20.22% về mặt tương đối. Nợ ngắn hạn giảm là do công ty đã giảm được các khoản chi phí phải trả người bán của công ty giảm 22.14%, phải trả người lao động giảm 35.47%, vay và nợ thuê tài chính giảm 41.21%.

Như vậy công ty đã giảm bớt một số khoản nợ. Việc này giúp công ty sẽ giảm bớt được gánh nặng nợ nần trong tương lai. Các khoản nợ này chưa đến kỳ hạn phải trả tuy không thuộc quyền sở hữu của công ty, nhưng vì là các khoản nợ hợp pháp nên công ty có thể sử dụng như là nguồn vốn của mình. Khi sử dụng nguồn vốn này công ty sẽ tiết kiệm được một khoản lãi vay, tuy nhiên nếu để đầu tư về lâu dài thì sử dụng nguồn vốn này rất nguy hiểm vì nó có thể đến hạn trả bất cứ lúc nào. Điều đó chứng tỏ công ty đã sử dụng tối đa các khoản nợ từ bên ngoài.

□ Nợ dài hạn.

Các khoản nợ dài hạn của công ty có xu hướng giảm, cuối năm, nợ dài hạn giảm 18,224.13 trđ tương đương 24.19%. Nguyên nhân lớn nhất là trong kỳ công ty đã giảm các khoản vay và nợ dài hạn đến 31.79% tương đương 18,224.13 trđ. Chi tiết về số phát sinh các khoản vay và nợ dài hạn của công ty như sau.

Bảng 2.12 Phân tích vay và nợ dài hạn

ĐVT: Trđ

Vay dài hạn	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	Mục đích
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	27,055.55	34,026.05	6,970.5	- Để mua cầu Liebherr - Để thanh toán tiền đặt cọc đất - Tài trợ chi phí thuê cơ sở hạ tầng - Để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nâng cấp bến
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TPHCM	23,498.87		0	Để mua 02 cầu Kock Granty Cranes
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn	6,782.99	5,087.24	-1,695.75	Để mua xe nâng
Tổng	57,337.42	39,113.29	-18,224.13	

Trong kỳ phát sinh thêm số tiền vay là 17,901.23 trđ, đồng thời công ty cũng đã trả được 36,125.36 trđ. Vì vậy nên nợ ngân hàng của công ty được giảm. điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang rất khả quan. Công ty đã trả được một khoản nợ lớn, giảm bớt được khoản chi phí trả lãi tiền vay ngân hàng, góp phần tang cường sức mạnh tài chính trong hoạt động kinh doanh, và tăng vị thế công ty.

2.3.3- Phân tích tình hình nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty được hình thành từ khi thành lập công ty và được bổ sung trong quá trình hoạt động của mình. Nguồn vốn chủ sở hữu phản ánh sức mạnh về vốn tài chính và sức mạnh chung của doanh nghiệp.

Bảng 2.13 Phân tích nguồn vốn chủ sở hữu

ĐVT: Trđ

Nguồn VCNH	Số đầu năm		Số cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
I. VCSH	533,325.09	100	585,904.85	100	110	52,579.76	
1. Vốn góp của CSH	209,438.93	39.27	209,438.93	35.75	100	0	(3.52)
2. Thặng dư vốn cổ phần	20,712.12	3.88	20,712.12	3.54	100	0	(0.34)
3. Quỹ đầu tư phát triển	89,490.74	16.78	98,914.91	16.88	111	9,424.17	0.1
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	213,683.28	40.07	256,838.88	43.84	120	43,155.59	3.77
Tổng	533,325.09	100	585,904.85	100	110	52,579.76	

Theo như bảng phân tích trên ta thấy nguồn vốn tăng lên 10%. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên so với đầu năm 2021 là một điều rất tốt, nó thể hiện kết quả kinh doanh của công ty năm qua đạt hiệu quả cao, rủi ro về tài chính của công ty giảm xuống. Nó cũng phần nào thể hiện sức mạnh của việc huy động vốn khi thực hiện cổ phần hoá . Quỹ đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối đều tăng. Cụ thể ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu là do sự tăng lên 11% tương đương với 9,424.17 trđ của vốn đầu tư chủ sở hữu. Hơn nữa còn có sự tăng lên 43,155.59 trđ tương đương với 20% của lợi nhuận chưa phân phối.

Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 62.81% lên 70.18% trong tổng nguồn vốn của công ty. Điều này được đánh giá là tốt vì nó biểu hiện tích lũy từ nội

bộ tăng và có thể tự chủ về tài chính. Nhìn chung, với nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn như vậy, công ty đảm bảo có sự vững chắc về tài chính. Tuy nhiên điều này cũng đặt ra vấn đề về việc chi trả cổ tức cho cổ đông. Sử dụng nguồn vốn tự có chiếm tỷ trọng lớn dẫn đến gánh nặng về cổ tức cũng không nhỏ. Vì vậy công ty cần có chính sách sử dụng nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn chiếm dụng hợp lý hơn.

2.4. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.

2.4.1. Phân tích tình hình thanh toán.

Các khoản phải thu, phải trả tại công ty:

Trong quá trình kinh doanh, ở công ty có nhiều khoản nợ phải thu và nhiều khoản nợ phải trả, nên việc nợ nần lẫn nhau giữa các công ty là bình thường. Tuy nhiên nếu để tình trạng nợ nần dây dưa, chiếm dụng lẫn nhau thì sẽ dẫn đến hậu quả là một số doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, phá sản. Đây là hiện tượng không tốt vừa vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính vừa vi phạm pháp luật của cả nước. Để không rơi vào tình trạng trên ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của công ty, cần thường xuyên phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của công nợ của công ty.

Bảng 2.14 Các khoản phải thu, các khoản phải trả tại công ty.

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
I.Các khoản phải thu	233,103.08	294,707.19	126	61,604.11
1.Nợ phải thu ngắn hạn	162,543.24	253,658.90	155	90,105.79
-Phải thu của khách hàng	147,597.86	239,509.00	162	91,911.13
-Trả trước cho người bán	151.28	969.84	641	818.55

-Phải thu ngắn hạn khác	14,785.45	12,075.59	82	(2,709.86)
-Chi phí trả trước ngắn hạn	8.62	94.59	1096	85.96
-Thuế GTGT được khấu trừ		1,009.87		1,009.87
2.Nợ phải thu dài hạn	70,559.84	41,048.29	58	29,511.55
-Chi phí trả trước dài hạn	70,559.84	41,048.29	58	29,511.55
II.Các khoản phải trả	315,769.61	248,921.40	79	(66,848.21)
1.Nợ phải trả ngắn hạn	240,432.19	191,808.11	80	(48,624.08)
-Phải trả người bán	125,696.43	97,862.65	78	(27,833.84)
-Người mua trả tiền trước	337.84	585.20	173	247.36
-Thuế và các khoản phải nộp NN	9,074.32	9,700.40	107	626.08
-Phải trả người lao động	22,745.85	14,677.58	65	(8,068.26)
-Phải trả ngắn hạn khác	18,176.59	29,280.04	161	11,103.44
-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59,839.05	35,177.75	59	(24,661.30)
-Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,562.01	4,524.46	99	(37.54)
2.Phải trả dài hạn	75,337.42	57,113.29	76	(18,224.13)
-Phải trả dài hạn khác	18,000.00	18,000.00	100	0
-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57,337.42	39,113.29	68	(18,224.13)
Chênh lệch	-82,666.53	45,785.79		128,452.32

Qua bảng phân tích tình hình thanh toán ta nhận thấy cuối năm khoản phải thu tăng 61,604.11trđ về số tuyệt đối, tương đương với tăng 26% so với đầu năm. Trong đó nợ phải thu ngắn hạn tăng mạnh 90,105.79 trđ, tương đương 55% so với

đầu năm. Bên cạnh đó các khoản phải trả cuối năm giảm 66,848.21trđ, tương đương với giảm 21%, trong đó nợ phải trả ngắn hạn giảm 48,624.08 trđ tương đương 20%, nợ phải trả dài hạn giảm 18,224.13trđ tương đương 24%. Trong kỳ, các khoản chi phí phát sinh phải trả người bán hầu hết đã giảm. Cụ thể:

ĐVT: Trđ

Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
CT TNHH MTV XD công trình Tân Cảng	7,316.37	5.82		-	-	(7,316.37)	(5.82)
CT CP Kho vận Tân Cảng	0.16	0.00	0.63	0.00	403.21	0.47	0.00
CT CP Vận tải Bộ Tân Cảng	1,805.63	1.44	5,016.27	5.13	277.81	3,210.64	3.69
CT CP Vận tải Thủy Tân Cảng	2,528.66	2.01	2,494.56	2.55	98.65	(34.10)	0.54
CT CP DV Kỹ thuật Tân Cảng	4,152.80	3.30	2,092.46	2.14	50.39	(2,060.34)	(1.17)
CT CP Tân Cảng Hiệp Phước	1,083.82	0.86		-	-	(1,083.82)	(0.86)
CT CP Tân Cảng Miền Trung	0.33	0.00		-	-	(0.33)	(0.00)
CT CP Tân Cảng Bến Thành	61,190.05	48.68	28,918.35	29.55	47.26	(32,271.70)	(19.13)
CT CP Cảng Cát Lái	4.73	0.00		-	-	(4.73)	(0.00)

CT CP Giải Pháp CN TT Tân Cảng	549.73	0.44	332.44	0.34	60.47	(217.29)	(0.10)
CT TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng	36.15	0.03	138.70	0.14	383.68	102.55	0.11
CT CP TM và DV Cont lạnh Tân Cảng	20.70	0.02	1,824.90	1.86	8,815	1,804.20	1.85
CT CP Nhiên liệu Tân Cảng		-	2,083.76	2.13	-	2,083.76	2.13
CT CP Tân Cảng Hiệp Lực		-	1.90	0.00	-	1.90	0.00
CT CP Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	4,612.71	3.67	8,219.92	8.40	178.20	3,607.21	4.73
CT TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	0.32	0.00	11.41	0.01	3,576	11.09	0.01
CT TNHH ĐT TM và DV Hàng hải Hoàng Giang	1,536.78	1.22	20,817.97	21.27	1,354	19,281.19	20.05
CT CP Xây dựng Vận tải số chín	11,550.44	9.19	756.59	0.77	6.55	(10,793.85)	(8.42)
CT CP ĐT và TV Thiết kế Số Một	2,904.49	2.31	3,057.92	3.12	105.28	153.43	0.81
CT TNHH SX TM	4,933.06	3.92	2,590.85	2.65	52.52	(2,342.21)	(1.28)

DV XNK và XD Hưng Thành Phát							
Các nhà cung cấp khác	21,469.47	17.08	19,503.99	19.93	90.85	(1,965.48)	2.85
Tổng	125,696.43		97,862.65		77.86	(27,833.78)	-

Bên cạnh đó, cũng có những khoản nợ ngắn hạn tăng như người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng mạnh 73.22% và phải trả ngắn hạn khác tăng 61.09%. Các khoản phải trả, phải nộp khác như sau.

ĐVT: Trđ

Phải trả phải nộp khác	Đầu năm		Cuối năm		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng
CT Tân Cảng Bến Thành	13,546.06	74.52	14,831.72	50.65	109.49	1,285.66	(23.87)
CT CP Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		-	5,688.88	19.43	-	5,688.88	19.43
Kinh phí công đoàn	198.54	1.09	107.35	0.37	54.07	(91.19)	(0.73)
Bảo hiểm xã hội	692.22	3.81	615.56	2.10	88.93	(76.66)	(1.71)
Bảo hiểm y tế	141.25	0.78	16.67	0.06	11.80	(124.58)	(0.72)
Bảo hiểm thất nghiệp	38.29	0.21		-	-	(38.29)	(0.21)
Phải trả tiền cước		-	280.07	0.96	-	280.07	0.96

cont thu hộ							
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,000.76	11.01	1,423.22	4.86	71.13	(577.54)	(6.15)
Phải trả tiền đền bù	191.82	1.06		-	-	(191.82)	(1.06)
Hoa hồng dịch vụ		-	180.13	0.62	-	180.13	0.62
CT CP ĐT và DV Hạ Tầng Á Châu		-	5,198.53	17.75	-	5,198.53	17.75
Phải trả tiền thưởng ban điều hành hợp doanh	100.00	0.55	200.00	0.68	200.00	100.00	0.13
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,267.64	6.97	737.88	2.52	58.21	(529.76)	(4.45)
Tổng	18,176.59		29,280.04		161.09	11,103.45	

Các khoản chi phí ở trên thực sự cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ cho khách hàng. Công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng thu được doanh thu về, đồng thời tận dụng khoản chi phí này để tiếp tục đưa vào kinh doanh tìm kiếm thêm lợi nhuận cho chính mình. Hơn nữa, việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp với ngân sách nhà nước cũng đã thật sự tốt. Điều đó thể hiện qua việc khoản thế và các khoản phải nộp nhà nước đang giảm xuống. Công ty cũng không nhanh chóng hoàn thành việc nộp các khoản phí bảo hiểm cho người lao động, không vội vàng trả cổ tức cho cổ đông... mà sử dụng những khoản này trước khi hoàn thành nghĩa vụ đóng góp. Từ đó ta thấy được sự khôn khéo trong chính sách sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài của công ty.

□ Như vậy nhìn chung cuối năm tình hình công nợ có khuynh hướng tăng dần, chủ yếu là do hoạt động của công ty ngày càng mở rộng do lượng vốn tự có của công ty đủ để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường công ty không phải đi vay vốn, hoặc chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Do đó trong những năm tới công ty cần phải giảm bớt lượng vốn cho vay và có chính sách khéo léo để đòi nợ, vì nếu cho vay càng nhiều và để nợ càng lâu mà quản lý không chắc chắn thì rủi ro trong kinh doanh sẽ càng cao, sẽ phát sinh những khoản nợ khó đòi.

Bảng 2.15 Đánh giá tình hình thanh toán chung

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
1. Tổng tài sản	849,094.65	834,826.26	98	(14,268.38)
- Tài sản ngắn hạn	238,656.74	314,437.67	132	75,780.92
- Tài sản dài hạn	610,437.90	520,388.59	85	(90,049.31)
2. Tổng nợ phải trả	315,769.55	248,921.40	79	(66,848.15)
- Nợ ngắn hạn	240,432.13	191,808.11	80	(48,624.02)
- Nợ dài hạn	75,337.42	57,113.29	76	(18,224.12)
3. Tổng các khoản phải thu	173,148.68	263,155.68	152	90,007.00
- Phải thu ngắn hạn	162,429.48	252,436.48	155	90,007.00
- Phải thu dài hạn	10,719.20	10,719.20	100	-
4. Các chỉ số (lần)				
- Hệ số nợ trên TS ngắn hạn K_{NNH}	1,39	0,79	60	(0,53)

- Hệ số nợ ngắn hạn trên TS ngắn hạn K_{NH}	1,01	0,61	61	(0,4)
- Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả	0,55	1,06	193	0,51
- Tỷ lệ phải thu ngắn hạn so với phải trả ngắn hạn	0,68	1,32	195	0.64

Thông qua các chỉ tiêu trên ta có thể đánh giá được mức độ nợ của từng loại. Tài sản ngắn hạn là loại tài sản có tính thanh khoản cao nên ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của công ty.

Hệ số nợ tính trên TSNH=(Tổng nợ)/(Tài sản ngắn hạn)

Vì vậy hệ số nợ tính trên tài sản ngắn hạn giảm 0,53 tương đương 40% cho thấy xu hướng tốt trong khả năng thanh toán.

Hệ số nợ ngắn hạn tính trên TSNH=(Tổng nợ ngắn hạn)/(Tài sản ngắn hạn)

Hơn nữa hệ số nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn cũng giảm 0,4 tương đương 39%. Đối với các khoản nợ ngắn hạn càng cần phải chú ý vì nó có thể đến thời hạn thanh toán bất cứ lúc nào. Nếu để nợ quá hạn sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty. Mặc dù hệ số này trong năm qua có giảm nhưng công ty cũng cần chú ý và cố gắng phát huy vì hệ số này càng cao khả năng thanh toán càng khó khăn.

Ngoài ra, khi đánh giá tình hình công ty còn cần phải xác định tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả chung của công ty.

Tỷ lệ phải thu/phải trả=(Các khoản Phải thu)/(Các khoản phải trả)

Qua bảng đánh giá ở trên ta thấy tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả cuối kỳ tăng so với đầu kỳ và lớn hơn 1. Như vậy công ty đang bị chiếm dụng vốn nhiều hơn công ty sử dụng vốn của doanh nghiệp khác, do đó công ty sẽ bị thiệt thòi và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Đặc biệt, nếu các khoản phải thu quá nhiều hoặc có những khoản nợ quá hạn khó đòi sẽ ảnh hưởng không tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và tỷ lệ này có xu hướng tăng, công ty nên có biện pháp thu hồi các khoản nợ xấu khó đòi.

Nợ ở công ty bao gồm các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và phải trả ngắn hạn được biểu hiện qua bảng sau:

2.4.2. *Phân tích khả năng thanh toán*

Bảng 2.16: Phân tích khả năng thanh toán

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu kỳ	Cuối kỳ	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
1 Tổng tài sản	Trđ	849,094.65	834,826.26	98	(14,268.38)
2 TSNH	Trđ	238,656.74	314,437.67	132	75,780.92
-Vốn bằng tiền	Trđ	67,872.78	52,312.61	77	(15,560.17)
3 Tổng nợ phải trả	Trđ	315,769.55	248,921.40	79	(66,848.15)
4 Tổng nợ ngắn hạn	Trđ	240,432.13	191,808.11	80	(48,624.02)
5 Các chỉ số					
KN thanh toán tổng quát	Lần	2,69	3,35	125	0,66
KN thanh toán chung	Lần	0,99	1,64	167	0,65
KN thanh toán nhanh	Lần	0,98	1,61	164	0,63
KN thanh toán bằng tiền	Lần	0,28	0,27	96	0,01

Đối với các hệ số thanh toán nói chung thì giá trị của chúng càng cao càng tốt.

Nhìn vào bảng đánh giá ta thấy các chỉ số đều có xu hướng tăng, cho thấy khả năng thanh toán của công ty ngày càng tốt hơn. Cụ thể ta sẽ đánh giá từng hệ số.

□ **Khả năng thanh toán tổng quát.**

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty đầu năm là 2,69 lần cuối năm là 3,35 lần. Như vậy, có thể thấy khả năng thanh toán chung của công ty là rất tốt. với hệ số

này ta có thể đảm bảo toàn bộ tài sản của công ty có thể đảm đương toàn bộ các khoản nợ của công ty. Điều này rất có ý nghĩa đối với các chủ nợ (trong trường hợp phá sản có thể bán hết tài sản để trả nợ). với khả năng thanh toán cao như vậy công ty sẽ dễ dàng vay vốn từ bên ngoài, tạo sự yên tâm cho các ngân hàng, đối tác làm ăn, tăng khả năng chiếm dụng vốn từ bên ngoài, tăng khả năng sử dụng vốn để phát triển kinh doanh.

□ Khả năng thanh toán chung

Khả năng này cho biết tổng tài sản ngắn hạn của công ty có khả năng đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả mà không cần phải vay thêm không, là cơ sở để đánh giá tình hình tài chính của công ty tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan. Cuối năm, các khả năng thanh toán chung của công ty đạt 1,64 tăng 0,65 tương đương 67% . Như vậy khả năng này đến cuối kỳ tăng khá mạnh, cho thấy tốc độ gia tăng tài sản nhanh hơn tốc độ gia tăng nợ ngắn hạn. Với giá trị đạt được này , khả năng thanh toán chung của công ty được đánh giá là khá tốt. Chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán tốt, có thể trang trải hết công nợ và tình hình tài chính của công ty tốt.

□ Khả năng thanh toán nhanh

Khả năng này nhằm đánh giá xem công ty có khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hoặc vay thêm không. Các khoản có thể dùng thanh toán nhanh là phần còn lại của tài sản ngắn hạn sau khi trừ đi khoản hàng tồn kho. Cuối năm khả năng thanh toán nhanh của công ty là 1,61 được đánh giá là tốt . Như vậy, công ty hoàn toàn có thể thanh toán các khoản nợ mà không cần phải bán thêm hàng tồn kho hoặc đi vay thêm. Nguyên nhân là do tỷ trọng của hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn rất thấp nên không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty. Điều đó cho thấy chính sách quản lý hàng tồn kho của công ty là rất tốt.

□ Khả năng thanh toán bằng tiền

Cuối năm giá trị của hệ số này đạt 0,27 giảm nhẹ so với đầu kỳ 0,01. Với lượng vốn bằng tiền hơi thấp như thế này là khá nguy hiểm, công ty nên tích trữ thêm

tiền mặt để có thể trang trải cho các khoản nợ đến hạn, tránh làm mất uy tín của công ty.

Tóm lại, thông qua các hệ số thanh toán ta có thể đánh giá khả năng thanh toán của công ty đang ở tình trạng tốt, tình hình tài chính rất ổn định. Khả năng thanh toán tốt nhưng công ty cũng vẫn phải chú trọng đòi các khoản nợ phải thu tránh để xuất hiện các khoản nợ quá hạn, khó đòi dẫn đến vốn bị chiếm dụng quá nhiều, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Đặc biệt là những khoản nợ sắp đến kỳ hạn thanh toán, nợ trong tháng, nợ tháng tới... Tùy tính chất nợ, quy mô nợ, thời gian nợ, khả năng thanh toán của công ty, mối quan hệ giữa công ty với công ty bạn... mà còn các phương pháp đòi nợ thích hợp. Công ty có thể đưa ra các chính sách mềm dẻo để thu hồi nợ như chiết khấu thanh toán, khuyến khích khách hàng trả tiền sớm, hoặc trả tiền trước. Đồng thời cũng phải quan tâm đến các khoản nợ công ty phải trả, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn. Đầu tiên là khoản nợ lương đối với người lao động. Đây là khoản nợ rất nhạy cảm vì nếu công ty trả chậm sẽ có thể gây ảnh hưởng tâm lý người lao động làm giảm hiệu suất làm việc, gây ảnh hưởng đến tình trạng kinh doanh của công ty. Sau đó là các khoản nợ đối với ngân sách nhà nước, trả nợ cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Không nên để quá hạn những khoản nợ này vì sẽ ảnh hưởng rất không tốt đến uy tín của công ty và như vậy là làm sai quy tắc tài chính. Các khoản nợ đối với công ty có quan hệ mua bán cũng phải chú ý. Những khoản nợ sắp đến kỳ hạn thanh toán cần có sự chuẩn bị trước tránh gây tình trạng lúng túng trong việc thanh toán để không làm mất hình ảnh công ty đã tạo dựng từ trước. Công ty trả nợ đúng hạn sẽ giúp việc huy động vốn trong tương lai dễ dàng hơn và huy động được nhiều hơn vì đã tạo dựng được uy tín từ hiện tại.

2.5. Đánh giá kết cấu tài chính và tình hình đầu tư

2.5.1. Đánh giá kết cấu tài chính

Việc đánh giá kết cấu tài chính dựa vào các chỉ tiêu về kết cấu tài chính là hệ số nợ và hệ số tự tài trợ.

Bảng 2.17: Phân tích kết cấu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
				Tương đối (%)	Tuyệt đối
Nợ phải trả	Trđ	315,769.55	248,921.40	78.83	-66,848.15
VCSH	Trđ	533,325.09	585,904.85	109.85	52,579.76
Tổng tài sản	Trđ	849,094.65	834,826.26	98.32	-14,268.39
Hệ số nợ	%	37	30	81	7
Hệ số tự tài trợ	%	62	70	112	8

□ **Hệ số nợ.**

$$\text{Hệ số nợ} = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$$

Đến cuối năm, hệ số nợ của công ty là 30% giảm hơn so với đầu năm 0,7%. Như vậy, công ty đang hạn chế việc sử dụng vốn vay từ bên ngoài để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, trong cơ cấu nợ phải trả của công ty thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng hơn 70%, các khoản nợ dài hạn chiếm tỷ trọng thấp và đang giảm. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ công ty có thể bị động trong việc chi trả khi đến kỳ thanh toán, nhưng được sử dụng chúng mà không phải chi trả lãi vay như nợ dài hạn. Tuy nhiên, công ty phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn vốn vay này nhằm kinh doanh hiệu quả, tránh bị động trong việc chi trả.

Bên cạnh đó, hệ số nợ của công ty là tương đối thấp nên vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ cho các chủ nợ. Vì vậy tài sản của công ty hoàn toàn có thể đảm bảo cho bất kỳ khoản nợ nào của họ. điều này chứng tỏ tình hình tài chính của công ty khá tốt, việc huy động vốn từ bên ngoài cho những cơ hội kinh doanh của công ty sẽ dễ dàng.

□ **Hệ số tự tài trợ.**

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}$$

Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Cuối năm nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng so với đầu năm, dẫn đến hệ số tự tài trợ cuối năm đạt 70% tức là đã tăng 0,8% so với đầu năm. Điều này cũng dễ hiểu vì hệ số nợ của công ty có xu hướng giảm, các khoản nợ ít hơn thì tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn sẽ tăng. Nghĩa là công ty đang tận dụng nguồn vốn tự có của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều hơn. Hơn nữa hệ số này vẫn ở mức khá tốt, cho thấy tính tự chủ về tài chính của công ty vẫn được bảo.

2.5.2:Đánh giá tình hình đầu tư

Bảng 2.18: Đánh giá tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
				Tương đối (%)	Tuyệt đối
1. Tài sản cố định	Trđ	345,580.52	312,499.76	90	(33,080.75)
2. Đầu tư tài chính dài hạn	Trđ	155,599.48	155,599.48	100	0
3. Tài sản dài hạn	Trđ	610,437.90	520,388.59	85	(90,049.31)
4. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Trđ	5,000.00	4,500.00	90	500.00
5. Tài sản ngắn hạn	Trđ	238,656.74	314,437.67	132	
6. Tổng tài sản	Trđ	849,094.65	834,826.26	98	(14,268.38)
7. Các chỉ số					
- Tỷ suất đầu tư TSCĐ	%	41	37	90	(4)
- Tỷ suất đầu tư tài chính ngắn hạn	%	2.1	1.4	66	-0.7

- Tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn	%	25	30	120	5
------------------------------------	---	----	----	-----	---

☐ **Tỷ suất đầu tư TSCĐ**

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \text{TSCĐ} / \text{Tổng tài sản}$$

Tỷ suất này cho biết mối quan hệ giữa tài sản cố định trong tổng tài sản của công. Cuối kỳ tỷ suất đầu tư giảm 4% so với đầu kỳ. Nguyên nhân chính là do đầu kỳ tài sản cố định của công ty giảm 9.57%, trong khi đó tổng tài sản lại tăng lên 1.71% so với đầu kỳ. chứng tỏ quy mô kinh doanh của công ty vẫn được mở rộng, nhưng việc đầu tư của tài sản cố định bị hạn chế hơn. Để có thể thấy được hiệu quả đầu tư của tài sản cố định là tốt hay xấu, cho thấy chính sách đầu tư vào tài sản cố định của công ty là đúng đắn hay không thì ta cần phân tích thêm về hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở phần sau.

☐ **Tỷ suất đầu tư tài chính ngắn hạn**

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài chính NH} = \text{Đầu tư tài chính NH} / \text{Tài sản NH}$$

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cuối kỳ giảm dẫn đến tỷ suất đầu tư tài chính ngắn hạn giảm. Cuối kỳ tỷ suất này đạt 1.4% tức đã giảm 0.7% so với đầu kỳ. Điều này cho thấy công ty đang giảm dần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

☐ **Tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn**

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài chính DH} = \text{Đầu tư tài chính DH} / \text{Tài sản DH}$$

Tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn tăng, cuối kỳ tỷ suất này đạt 30% tức là đã tăng 10% so với đầu kỳ. Nguyên nhân tăng là do cuối kỳ tài sản dài hạn giảm 25% so với đầu kỳ nên làm cho tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn tăng mạnh như vậy.

2.6. Đánh giá các tỷ số tài chính.

2.6.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

☐ **Mục đích.**

Đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn nhằm phản ánh năng lực, trình độ khai thác và sử dụng tài sản của công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh . Để không

ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần, một mặt công ty phải sử dụng tiết kiệm vốn sản xuất kinh doanh, mặt khác công ty phải sử dụng hợp lý về cơ cấu vốn chủ sở hữu của mình.

Bảng 2.19: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch	
				Tương đối (%)	Tuyệt đối
Hiệu suất sử dụng TS	Vòng	0.88	0.98	111	0,1
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Vòng	2.17	2.63	121	0.46
Số vòng quay HTK	Vòng	224	201	90	-23
Số ngày tồn kho	Ngày	1.61	1.79	111	0.18
Số vòng quay KPThu	Vòng	4.61	3.25	78	-1.36
Số ngày thu tiền	Ngày	78	111	142	33
Số vòng quay vốn lưu động	Vòng	3.19	2.66	83	-0.53
Số ngày quay vòng vốn lưu động	Ngày	113	136	120	23

□ **Hiệu suất sử dụng tài sản.**

Hiệu suất sử dụng tài sản = DT thuần / Tài sản BQ

Năm 2021 hiệu suất sử dụng tài sản là 0.98 tăng 0,1 lần so với năm 2020 về số tuyệt đối, tăng về tương đối là 11%. Tỷ số này cho biết cứ 1 đồng tài sản thì tạo ra 0.98 đồng doanh thu. Và tỷ số này tăng lên chứng tỏ hiệu quả hoạt động của tài sản ổn định.

□ Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định là chỉ tiêu được sử dụng để đo lường việc sử dụng tài sản cố định như thế nào, tỷ số này càng cao thì càng tốt.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2021 là 2.63 tăng 0.46 lần so với năm 2020. Trong năm 2021, cứ một đồng nguyên giá của tài sản cố định bình quân dùng vào sản xuất kinh doanh thì công ty thu được 2.63 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. chứng tỏ cường độ sử dụng tài sản cố định của công ty trong thời gian vừa qua đã tăng lên. Cho thấy công ty đang có những biện pháp tích cực và đúng đắn để nâng cao năng suất tài sản cố định Việc đầu tư vào tài sản cố định được công ty cân nhắc kỹ lưỡng để không xảy ra tình trạng đầu tư quá mức, tài sản cố định không được sử dụng sử dụng chiếm tỷ trọng cao hay sử dụng với công suất thấp. Tuy nhiên giá trị hao mòn tài sản cố định hữu hình của công ty đến cuối năm 2021 đã tăng lên đáng kể cho thấy tài sản cố định hữu hình đang ngày một cũ kỹ hơn và xuống cấp hơn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu thuần chính là doanh thu dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Và dịch vụ xếp dỡ đòi hỏi lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ cao nhất. Vì vậy công ty cần quan tâm đầu tư những trang thiết bị mới, hiện đại và đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong tương lai.

Như vậy, với các chỉ tiêu trên ta có thể đánh giá là hiệu quả sử dụng tài sản của công ty trong kỳ là rất tốt. Trong đó hiệu quả sử dụng tài sản cố định trong năm qua của công ty thật sự tốt. Tài sản cố định của công ty đầu tư hợp lý mà thu nhập công ty vẫn gia tăng có ý nghĩa rất quan trọng. Vì tiết kiệm trong đầu tư tài sản cố định sẽ giúp công ty có thêm vốn để đầu tư vào cơ hội kinh doanh khác hoặc trả nợ

vay, giảm bớt tieend lãi vay cũng cố thêm khả năng thanh toán và tình hình tài chính của công ty.

☐ **Vòng quay hàng tồn kho**

Trong việc quản lý hàng tồn kho ta sử dụng số vòng quay hàng tồn kho và số ngày tồn kho để đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và số ngày trung bình hàng hoá nằm trong kho chờ.

Qua bảng đánh giá ta thấy số vòng quay hàng tồn kho giảm giảm nhẹ. Trong năm 2020 số vòng quay hàng tồn kho đạt 224 vòng thì năm 2021 chỉ đạt 201 vòng . Tuy số vòng quay hàng tồn kho có giảm nhưng vẫn ở mức cao cho thấy hàng tồn kho của công ty vẫn được luân chuyển nhanh và không bị ứ đọng.

Còn số ngày tồn kho của công ty trong năm 2021 lại tăng lên 1,79 ngày so với năm 2020 là 1,61 ngày. Tuy thời gian tồn kho có tăng lên nhưng mà không đáng kể. Qua đó ta thấy hàng tồn kho của công ty tuy đang hoạt động có hiệu quả nhưng công ty cũng nên thường xuyên lưu ý vì các chỉ số của hàng tồn kho đang có xu hướng không tốt.

Mặt khác, Tân Cảng Logistics là công ty chuyên về dịch vụ logistics nên hàng tồn kho của công ty chủ yếu là xăng, dầu nhớt phục vụ cho vận hành các thiết bị xếp dỡ và vận chuyển. Đặc biệt là giá xăng dầu luôn có những biến đổi trong năm, khi đó việc dự trữ nhiều hàng tồn kho cũng không phải là xấu vì sẽ giúp công ty ổn định giá dịch vụ, lôi kéo thêm khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

☐ **Vòng quay khoản phải thu**

Về việc quản lý khoản phải thu, năm 2021 số vòng quay khoản phải thu giảm chỉ đạt 3,25 vòng so với năm 2020 đạt 4,61 vòng. Số vòng quay khoản phải thu thể hiện tốc độ thu nợ và thể hiện chính sách bán chịu của công ty. Như vậy, tốc độ thu nợ của công ty đang giảm xuống hay công ty bán chịu nhiều hơn cho khách hàng. Đây là xu hướng tiêu cực vì số vòng quay các khoản phải thu càng lớn, các khoản phải thu chuyển đổi thành tiền càng nhanh và ngược lại. Hơn nữa, khả năng thu tiền bán chịu kịp thời có ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty

càng giảm. Tuy nhiên như đã đánh giá ở phần khả năng thanh toán ở trên, ta thấy khả năng thanh toán của công ty khá tốt vì vậy các khoản phải thu tăng cũng không đáng lo

Số ngày thu tiền chính là cách nhìn khác về hình thức bán chịu tức là số ngày trung bình thu được các nợ phải thu hay số ngày trung bình cho khách hàng nợ. Số ngày thu tiền của năm 2021 là 111 ngày tăng so với năm 2020 là 33 ngày. Như vậy ngày trung bình cho khách hàng nợ đã tăng khá cao, cho thấy công ty đang mở rộng đối tượng cho mua chịu. Mở rộng đối tượng mua chịu làm tăng doanh thu nhưng sẽ làm gia tăng rủi ro. Công ty cần có chính sách thu các khoản nợ bán chịu, những giải pháp đề đòi đối với các khoản nợ quá hạn. Mặt khác các khoản nợ phải thu cao sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

□ **Số vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động nhằm đánh giá khái quát tình hình quản lý và hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Vốn lưu động là số tiền ứng trước về những tài sản lưu động hiện có của công ty. Vốn lưu động của công ty từ hình thái tiền tệ, sau một chu trình sản xuất kinh doanh đã chuyển sang nhiều hình thái khác nhau và cuối cùng sẽ trở thành hình thái ban đầu là tiền tệ.

Số vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2021 là 2.66 vòng giảm so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do lượng vốn bằng tiền giảm.

Số ngày quay vòng vốn lưu động là cách nhìn khác về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Số ngày quay vòng vốn lưu động của công ty năm 2021 là 136 ngày tăng so với năm 2020 là 23 ngày. Đây là điều dễ hiểu khi số vòng quay vốn lưu động năm 2021 giảm so với năm 2020.

Như vậy vốn lưu động của công ty đang luân chuyển chậm hơn. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đang có xu hướng xấu hơn. Nếu công ty tiếp tục duy trì và không nâng cao hiệu quả của việc sử dụng vốn lưu động thì có thể làm giảm hiệu quả kinh tế.

Vì sử dụng hiệu quả vốn lưu động nghĩa là công ty đã đảm bảo đầy đủ và khả năng nhu cầu vốn kinh doanh, ra sức tiết kiệm vốn, phân bổ vốn hợp lý trên các giai đoạn luân chuyển, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn với số vốn ít. Mặt khác việc hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh, tăng doanh thu là điều kiện để thực hiện nghĩa vụ với ngân sách, trả nợ vay ngân hàng và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nói tóm lại có thể kết luận việc sử dụng và kiểm soát vốn lưu động của công ty là chưa tốt.

2.6.2. *Đánh giá khả năng sinh lời*

Bảng 2.20 Phân tích khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch	
				Tương đối	Tuyệt đối
Lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	%	12.04	11.49	95	-0.55
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	%	10.63	11.3	106	0.67
Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)	%	16.92	16.1	95	-0.82
Lãi trên cổ phiếu (EPS)	VNĐ	3,860	4,033	104	0,173

Khả năng sinh lời của công ty thể hiện qua các chỉ tiêu doanh lợi.

□ **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.**

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hay còn gọi là suất sinh lời của doanh thu (ROS: Return On Sales). Đây là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó cho biết một đồng doanh thu thì tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận ròng. Qua bảng đánh giá ta thấy, năm 2021 đạt 11,49 % giảm so với năm 2020 là 0.55%. Nghĩa là, năm 2020 cứ 1 đồng doanh thu sẽ tạo ra được 0,12 đồng lợi nhuận, còn đến năm 2021 thì cứ 1 đồng

doanh thu sẽ tạo ra được 0,11 đồng lợi nhuận. ROS của công ty có xu hướng giảm nhẹ, công ty nên lưu ý hơn. Nguyên nhân là do chi phí tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu thuần nên làm cho tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bị giảm.

□ **Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản**

Thước đo bao quát khả năng sinh lời của công ty là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA: Return On Assets). Đo lường số lợi nhuận kiếm được trên mỗi đồng tài sản được đầu tư. Trong năm 2020 chỉ số này đạt 10,63% tức là cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì sẽ thu được 10,63 đồng về lợi nhuận ròng. Năm 2021 tỷ suất lợi nhuận trên tài sản là 11,3% tức là cứ đầu tư 100 đồng vào tài sản thì sẽ thu được 11,3 đồng lợi nhuận ròng. Nhìn vào các giá trị đạt được ta thấy hiệu quả đầu tư vào tài sản của công ty là khá tốt, cho thấy khả năng sinh lời của tài sản tương đối cao và có xu hướng tăng lên.

□ **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu**

Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE: Return On Equity) phản ánh hiệu quả của vốn tự có, hay đo lường mức sinh lời đầu tư của vốn chủ sở hữu. năm 2021, ROE của công ty đạt 16,1%, giảm 0,91% so với năm 2020. Tức là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đầu tư thì sẽ thu về 16,1 đồng lợi nhuận ròng. Ở phần đánh giá về vốn chủ sở hữu ta đã biết, vốn chủ sở hữu đang có xu hướng tăng về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn và giảm tỷ trọng nợ phải trả. Điều này cho thấy công ty đang tận dụng vốn tự có của mình để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm hạn chế các khoản lãi vay. Nếu nguồn lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu nhiều hơn số lãi phải trả các nguồn tài trợ thì số chênh lệch đó sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. ROE mà giảm cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh chưa được tốt nhưng bên cạnh đó khả năng thanh toán của công ty sẽ tăng lên.

□ **Lãi cơ bản trên cổ phiếu.**

Đối với công ty cổ phần, một trong những thước đo khả năng sinh lời được sử dụng rộng rãi nhất là lãi cơ bản trên cổ phiếu thường (EPS). Các nhà đầu tư luôn quan tâm đến tỷ số này vì lợi nhuận là cơ sở để chi trả cổ tức và gia tăng giá trị

trong tương lai của cổ phiếu. Năm 2021 EPS của công ty tăng nhẹ 194 VNĐ/CP, đạt 4,503 VNĐ/CP. Nghĩa là các cổ đông đầu tư mua cổ phiếu của công ty, thì cứ mỗi cổ phiếu, cổ đông sẽ thu được 4,503 đồng lãi. Nguyên nhân chủ yếu là do số lượng cổ phiếu lưu hành của công ty không tăng, trong khi đó lợi nhuận ròng đạt được lại tăng lên khả quan. Đây thật sự là tin vui cho các nhà đầu tư và củng cố niềm tin cho họ đối với công ty.

Bảng 2.21 Tổng hợp các tỷ số

Chỉ tiêu	ĐVT	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
				Tương đối	Tuyệt đối
I. Nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài chính					
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	72	62	86	10
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	37	30	81	7
Nguồn VCSH/ Tổng nguồn vốn	%	63	70	112	8
Tổng nợ phải thu/ Tổng nợ phải trả	%	55	106	192	51
II. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán					
1. Khả năng thanh toán trong ngắn hạn					
Hệ số thanh toán chung	Lần	0.99	1.64	167	0.65
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.98	1.62	164	0.63
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0.28	0.27	96	0.01
2.2 Khả năng thanh toán trong dài hạn					
Hệ số nợ	Lần	0.37	0.30		

III. Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
3.1 Luân chuyển hàng tồn kho					
Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	224	201	90	-23
Số ngày tồn kho bình quân	Ngày	1,61	1,79	111	0.8
3.2 Luân chuyển khoản phải thu					
Số vòng quay khoản phải thu	Vòng	4,61	3,25	78	-1.36
Số ngày thu tiền	Ngày	78	111	142	33
IV. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn					
Hiệu suất sử dụng tài sản	Lần	0.88	0.98	111	0.1
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	2.17	2.63	121	0.46
Số vòng quay vốn lưu động	Vòng	3.19	2.66	83	-0.53
Số ngày quay vòng vốn lưu động	Ngày	113	136	120	23
V. Nhóm chỉ tiêu hiệu suất lợi nhuận					
ROS	%	12.04	11.49	95	-0.55
ROA	%	10.63	11.3	106	0.67
ROE	%	16.92	16.1	95	-0.82
EPS	VNĐ	3,860	4,033	104	0,173

Kết luận:

Sau quá trình đánh giá ở trên, ta đã có thể nhìn thấy bức tranh tài chính của công ty qua nhiều mặt như tình hình về tài sản, nguồn vốn, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, khả năng sinh lời và kết cấu tài chính.

Qua quá trình tìm hiểu và đánh giá tình hình tài chính năm 2021, ta có thể đưa ra một số kết luận như sau:

Mặt tích cực:

- Tình hình kinh doanh của công ty khá tốt, thể hiện là lợi nhuận năm 2021 tăng cao hơn so với năm 2020. Khách hàng đến với công ty ngày càng nhiều.
- Nguồn vốn kinh doanh luôn đủ trang trải cho các hoạt động kinh doanh chủ yếu, đầu tư mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất.
- Tổng tài sản mở rộng theo xu hướng tăng dần đầu tư trong ngắn hạn và giảm dần trong đầu tư dài hạn. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định ngày một tốt hơn.
- Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn, ngược lại các khoản nợ phải trả chỉ chiếm tỷ trọng thấp.
- Hiệu quả sử dụng vốn không chỉ tốt mà khả năng sinh lời của vốn cũng khá cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì trong năm vừa qua công ty vẫn còn một số mặt tồn tại.

Mặt tồn tại:

Khả năng chiếm dụng vốn từ bên ngoài còn thấp và có xu hướng giảm. Sử dụng quá nhiều nguồn vốn tự có gây áp lực đối với việc chi trả cổ tức.

2.7. Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước

Tình hình hoạt động kinh doanh tốt thì việc đóng góp cho ngân sách Nhà Nước cũng nhiều hơn. Vì vậy, việc phát triển sản xuất kinh doanh không chỉ tốt cho công ty mà còn góp phần phát triển kinh tế nước nhà. Năm 2021, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước như sau:

Bảng 2.22 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Số đầu năm (I)	Số phát sinh		Số cuối năm (I)	Chênh lệch (+/-)	
		Số phải nộp (II)	Số đã nộp (II)		(I)	(II)
1.Thuế GTGT hàng nội địa	77,5	30,831.70	30,909.20	0	-77.5	77.5
2.Thuế TNDN	6,877.11	19,089.20	19,577.71	6,388.60	-488.51	488.51
3.TNDN nộp hộ bên liên quan	1,784.52	2,911.95	1,784.52	2,911.95	1,127.43	-1,127.43
4.Thuế TNCN	335.18	3,513.27	3,448.61	399.85	64.67	-64.67
5.Các loại thuế khác		3.86	3.86	0	0	0
Tổng	9,074.32	56,350.00	55,723.92	9,700.40	106.90	98.89

Qua bảng đánh giá ta thấy tiền thuế còn phải nộp đến cuối kỳ này đã tăng lên do tiền thuế phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán đầy đủ. Cụ thể các loại thuế như sau:

Thuế GTGT hàng nội địa. Đây là thuế GTGT tính cho các dịch vụ mà cung cấp như xếp dỡ, vận chuyển... thực hiện trong nước, được tính theo phương thức khấu trừ 10% và được nộp theo từng tháng. Đến cuối kỳ, công ty đã nộp hết cho nhà nước.

Công ty nộp thuế TNDN theo thuế suất 20%/ năm đối với thu nhập tính thuế, nộp theo quý.

Như vậy trong kỳ công ty phải nộp thêm 19,089.20 trđ tiền thuế TNDN cộng thêm số dư đầu năm là 6,877.11trđ nhưng công ty chỉ nộp 19,577.71 trđ, vì vậy

thuế TNDN còn phải nộp đến cuối kỳ này lên đến 6,388.60 trđ. Như vậy trong năm 2021 tình hình thực hiện thuế TNDN của công ty chưa được tốt.

Thuế TNDN nộp hộ bên liên quan. Do công ty có góp vốn liên doanh, theo hợp đồng liên doanh thì công ty sẽ đứng ra hạch toán và nộp thuế hộ cho các bên liên doanh. Về khoản thuế này công ty vẫn chưa hoàn thành tốt.

Tiếp theo là khoản thuế thu nhập cá nhân. Khoản này công ty nộp cho cán bộ công nhân viên của công ty và nộp theo từng tháng.

Cuối cùng là các khoản thuế khác. Đối với công ty, khoản thuế khác chính là thuế môn bài. Tiền thuế này đã được công ty nộp đầy đủ.

CHƯƠNG 3:

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

THAM KHẢO 10 MẪU KẾT LUẬN ĐỀ TÀI NÀY TẠI:

<https://baocaothuctap.net/ket-luan-trong-bao-cao-thuc-tap-tai-canh/>

3.1. KẾT LUẬN

- Về quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn: Mặc dù vào thời điểm đầu năm lượng vốn mà công ty cần cho hoạt động kinh doanh bị thiếu một lượng là 72,052.40 trđ và công ty phải đi vay, nhưng đến cuối năm nguồn vốn của công ty đã đủ trang trải cho các tài sản cần thiết trong hoạt động kinh doanh. Như vậy, nhu cầu về vốn của công ty rất lớn, và công ty có đủ khả năng đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình.

- Về tình hình tài sản: Trong năm 2021, tài sản của công ty có xu hướng giảm nhẹ và giảm chủ yếu là các khoản tài sản dài hạn, trong đó tài sản dở dang dài hạn giảm mạnh 27,457.01 trđ tương đương 98.13%.

- Về tình hình nguồn vốn: Nguồn vốn của công ty cũng giảm nhẹ. Nguyên nhân là do nợ phải trả giảm 66,848.14 trđ tương đương 21.17%, trong đó nợ ngắn hạn giảm 48,624.02 trđ tương đương 20.22%, nợ dài hạn giảm 18,224.13 trđ tương đương 24.19%.

- Về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán: Công ty có khả năng thanh toán tốt, tuy công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn là nguồn vốn đi chiếm dụng nhưng khả năng về tài chính của công ty vẫn có thể đủ để trang trải các khoản nợ trả nhanh.

- Về tình hình tăng giảm và hao mòn tài sản cố định: Về tài sản cố định hữu hình thì các trang thiết bị của công ty đã có phần cũ và hư hỏng nhiều, việc đầu tư và mua sắm thêm của công ty không đủ để bù đắp những hao mòn trên nên làm cho giá trị tài sản cố định hữu hình bị giảm. Còn về phần tài sản cố định vô hình thì trong năm vừa qua công ty đã đầu tư mới nhiều phần mềm tiến tiến nên làm cho giá trị tài sản cố định vô hình tăng mạnh.

- Về hiệu quả sử dụng vốn: Dựa vào kết quả phân tích ta nhận thấy hiện nay công ty đang sử dụng một cơ cấu vốn với nguồn tài trợ chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu. Mặt khác công ty là một doanh nghiệp kinh doanh vận tải, nhu cầu về vốn cho tài sản cố định là rất lớn do đó khả năng thu hồi vốn trên tài sản cố định khá chậm, nhưng doanh thu đạt được rất cao. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của công ty khá cao.

- Về tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Trong năm vừa qua, công ty thực hiện nghĩa vụ nộp thuế chưa được tốt lắm.

3.2. Kiến nghị:

Với kiến thức còn hạn chế của mình em xin đưa ra một số kiến nghị đối với tình hình tài chính của công ty như sau:

- Công ty cần nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ, phát triển thêm các dịch vụ mới, tiến tới phát triển dịch vụ logistics trọn gói nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng, nâng cao lợi nhuận. Hiện nay, tiềm năng của ngành logistics Việt Nam rất lớn nhưng các doanh nghiệp trong nước chưa khai thác được, một phần là do ra đời muộn hơn nhiều so với các công ty logistics trên thế giới như Maersk Logistics, Schenker Logistics, NYK Logistics... Do đó, các công ty logistics nước ngoài đã có một cơ sở hạ tầng lớn hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Vì vậy cố gắng là một sự cần thiết không chỉ với Tan Cang Logistics mà còn với tất cả các công ty logistics trong nước để phát triển kinh doanh và có thể từng bước cạnh tranh với các công ty logistics trên thế giới.

- Công ty nên giảm bớt lượng tiền nhàn rỗi, tăng khả năng chiếm dụng vốn từ bên ngoài để củng cố thêm nguồn vốn cho đầu tư, mở rộng kinh doanh. Việc có thể tăng nguồn vốn chiếm dụng còn thể hiện uy tín của công ty với các đối tác, với nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh.
- Công ty có cơ cấu vốn chủ yếu là vốn chủ sở hữu nên cần sử dụng nguồn vốn có hiệu quả hơn trong công tác mua mới trang thiết bị, hay đầu tư tài chính... để giảm rủi ro cho nguồn vốn của công ty và có thể dẫn đến tình trạng công ty mất khả năng chi trả.
- Công ty cần cải thiện hơn nữa tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, đặc biệt là khả năng thanh toán bằng tiền. Để thực hiện được điều đó công ty cần phải quản trị tốt tiền mặt và các khoản phải thu. Việc quản trị tốt các khoản mục này một mặt giúp công ty giảm lượng vốn bị ứ đọng, vốn bị chiếm dụng, mặt khác có thể tận dụng các khoản vốn này một cách hiệu quả hơn vào hoạt động kinh doanh hoặc dùng để đáp ứng một cách kịp thời việc thanh toán, tránh tình trạng thanh toán chậm trễ làm mất lòng tin đối với các nhà cho vay.
- Công ty cần tích cực thu hồi công nợ bằng nhiều phương pháp như :
 - + Khuyến khích khách hàng thanh toán bằng hình thức giảm giá cho khách hàng thanh toán ngay hay cho khách hàng được hưởng chiết khấu nếu thanh toán trong thời gian thoả thuận.
 - + Khuyến mãi, tặng quà cho khách hàng trung thành

TÀI LIỆU THAM KHẢO

THAM KHẢO MẪU TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐỀ TÀI NÀY

TẠI:

<https://baocaothuctap.net/danh-muc-tai-lieu-tham-khao-bao-cao-thuc-tap/>